

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THU

LECTURE
(Cours Élémentaire)

QUỐC-VĂN
GIÁO-KHOA THƯ

LỚP SƠ-ĐẲNG

RECTORAT DE L'UNIVERSITÉ
INDOCHINE

VÀI LỜI GIỚI THIỆU NHÂN KỶ TÁI BẢN

Vua nước Sở mất cái cung. Các quan tâu xin sai người đi tìm. Vua phán rằng : «Vua nước Sở mất cung, người nước Sở lại bắt được, chớ mất đi đâu mà phải tìm.» Có người đem chuyện ấy nói với đức Khổng-tử. Ngài nói rằng : «Lời nói ấy cũng đã phải, nhưng vẫn hãy còn hẹp. Sao không nói rằng : «Của người này mất đi thì người khác bắt được». Người ta đâu cũng là anh em cả, sao lại lấy địa giới một nước mà phân nhau ra ?».

Trên đây là một đoạn văn trích trong một bài Luận lý Giáo khoa thư. Luận lý Giáo khoa thư hay Quốc văn Giáo khoa thư đều được chung thủ tinh thần huynh đệ, đùm bọc, tương trợ như thế. Lớp người còn ngồi các lớp Tiểu học trước năm 1945, chẳng ai không thuộc nằm lòng «Quốc văn Giáo khoa thư» do các ông Trần Trọng Kim, Đặng Đình Phức và Đỗ Thận soạn theo lời yêu cầu của Nha Học chính thời bấy giờ.

Văn chương giản dị, sáng sủa, ngắn gọn. Ý tứ thâm trầm, lễ nghĩa, nhân hậu. Chú trọng khuyên răn và luyện tâm tính cho lớp thiếu niên học vỡ lòng; bày ra phong độ cao nhã, trọng nghĩa, và noi theo gương các danh nhân Đông phương và thế giới. Về địa lý, phong tục, ngoài chuyện Việt Nam, còn dẫn nhập vào các nước bạn láng giềng như Lào, Cam Bốt.

Cho tái bản «Quốc văn Giáo khoa thư» và «Luận lý Giáo khoa thư», chúng tôi mong bổ khuyết sự thiếu thốn sách vỡ lòng và giáo khoa dành cho các em thiếu nhi. Mặt khác, qua các tập sách, các vị phụ huynh sẽ có dịp tìm về những kỷ niệm buổi ấu thời để gợi hứng chuyện trò kể lể cho con cháu nghe về những cuộc sống thuở thanh bình trên đất nước ta. Những hình ảnh, kỷ niệm, phong tục nơi quê cha đất tổ này sẽ vẽ vào trí

tưởng non nớt hồn nhiên các em một ý niệm quê hương, thay vì để cả gia đình lặng thinh mệt mỏi ngồi trước máy Ti-vi hoạt náo không hồn, chẳng dính dáng gì tới nỗi nhớ niềm mong của kẻ ly hương.

Nếu ngôn ngữ, hình ảnh, kỷ niệm... không được thường trực khởi dậy, gia đình sẽ mất gốc, quốc gia tan loãng vào xã hội Âu Mỹ. Dù ta sẽ ở mãi nơi xứ người, tuy nhiên thiếu sự am hiểu về gốc ngọn nước mình, thì khó lòng góp công trong việc hội thoại với thế giới hầu xây dựng cảnh thái hoà của một nền văn minh tổng hợp có trí tuệ và không bạo động.

Quốc văn Giáo khoa thư, Luân lý Giáo khoa thư đã ảnh hưởng sâu đậm thế hệ trước 1945, tạc hẳn thành đức độ sống trong đời. Sơn Nam, một nhà văn miền Nam đã dựng tuyện «*Tình nghĩa Giáo khoa thư*» (1) trong cuốn «*Hương Rừng Cà Mau*» cho thấy Quốc văn Giáo khoa thư đã bắt rễ sâu đậm như thế nào trong tâm tưởng mọi giới bình dân nơi thôn làng hẻo lánh. Trong câu chuyện thường ngày của thế hệ trước 45, ta hay có thói chêm vào những mâu chuyện hay lời văn đã học trong Quốc văn Giáo khoa thư hay Luân lý Giáo khoa thư. Thấy nhà ga ta nói bông lớn «*Nhà ga là nơi xe lửa đậu...*». Chia tay nhau, ta thán «*Ôi cảnh biệt ly sao mà buồn vậy...*». Đi thăm viếng nước người, cảnh đẹp bao nhiêu, ta vẫn buộc miệng than «*Chỗ quê hương đẹp hơn cả*». Nói tới sự thanh sạch trong đời, ta nhắc «*Trong đầm gì đẹp bằng sen*». Cha mẹ dạy con thường nhắc nhở «*Anh em như thế tay chân*», «*Đói cho sạch rách cho thơm*». Với kẻ tham danh háms lợi, đứng núi này trông núi nọ, thả mồi bắt bóng, ta kể chuyện «*Con chó và miếng thịt*». Bạn bè giúp nhau, ta nhớ tới «*Chuyện Lưu Bình Dương Lễ*». Gặp cảnh khó, ta lạc quan «*Ở đời chẳng có việc gì khó*» theo chuyện ông Châu Trí ở chùa Long Tuyên trong «*Có chí thì nên*». Ít có đoạn văn nào ngắn gọn, súc tích nói lên tinh thần hợp quần như trong «*Đời người*» (QVGKT, lớp Sơ đẳng). Nhớ cha mẹ, ta nghĩ tới «*Quạt nồng ấp lạnh*». Phải thường người cùng giống, ta đề cao «*Nghĩa đồng bào*». Tình bằng hữu gọi ra chuyện «*Đào viên kết nghĩa*». Rồi những kỷ niệm của «*Xuân đi học coi người hớn hỡ...*» «*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo...*» «*Đêm qua ra đứng bờ ao*» ... Rồi những ý nghĩ ẩn sâu thành nếp sống hằng ngày của thủ luân lý «*Thấy người hoạn nạn thì thương*»... «*Không nên hành hạ loài vật*»... «*Không tham của người*»... «*Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa*»... «*Có*

học phải có hạnh»... «Chớ nên nói xấu người ta»... «Chớ nên ham mê cờ bạc», vân vân. Và còn những bài học lịch sử ngắn gọn, đầy ý nghĩa cho trí não tuổi thơ : «Hai chị em Bà Trưng», «Truyện ông Ngô Quyền», «Vua Lý Thái-tổ dời đô ra Hà Nội», «Lê Lai liêu minh củi chúa», «Hồ Hoàn kiếm», vân vân. Trên đây là những ví dụ rút ra từ các cuốn Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp Đông-ấu, lớp Dự-bị, lớp Sơ-đẳng, và Luân Lý Giáo Khoa Thư.

Chúng tôi dám nghĩ rằng bốn cuốn sách này, mỗi cuốn trên dưới 100 truyện, mỗi truyện không quá 200 chữ, nhưng có đong và đọc đáo, đã đào luyện và tác thành nên mấy thế hệ nhân nghĩa. Cuộc kháng chiến giành độc lập và quyền tự chủ khởi từ mùa thu năm 1945 đã nhờ cậy rất nhiều vào những đoàn lớp thanh thiếu niên un đúc từ Quốc Văn Giáo Khoa Thư và Luân Lý Giáo Khoa Thư. Những thanh thiếu niên, mang tinh thần cao cả, trong sạch, cứng nghị, biết quên mình để hy sinh cho nhân quần, đại cuộc. Họ là những kẻ thường noi gương ông Trình Tử sửa mình mỗi ngày, thường bạn và bảo vệ đồng đội như Dương Lễ, tài trí như ông Tô Hiến Thành, lo giáo hóa như ông Chu Văn An, thưởng kẻ bán khó như vua Lý Thánh Tông, liêu thần như Lê Lai... Một đoàn lớp người ưu tú như vậy, sẵn sàng như vậy, tựa mảnh đất phì nhiêu mới khai hoang, ai ướm gieo cây gì vào đấy lại không xanh tốt ?

Nếu sau này, việc nước đảo điên, ấy chỉ vì niềm nhân hậu, tình trọng nghĩa, đức yêu người của Quốc Văn Giáo Khoa Thư, Luân Lý Giáo Khoa Thư đã bị đánh mất. Thay vào đấy, những lễ thói mới dựa trên vật chất, tị hiềm, tranh chấp, vi kỷ và thiếu khoan hồng. Một quốc gia hay nhóm đảng, dù kỹ thuật tổ chức thiên xảo tối đâu, mà người không có đức, không có lòng nhân, và thiếu tài cán, thì dễ hóa ra một tập thể khùng bố, sát nhân mà thôi.

Điều cần chất chính ở đây, là có một số nhỏ bài viết dưới thời thực dân bảo hộ, nay đọc lại rất lỗi thời và lạc hậu. Đó là phần «Chính thể Đông Pháp» trong Luân lý Giáo khoa thư; «Ông Paul Bert» trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp Dự-bị, hay «Người Pháp ở Đông dương», «Saigon», «Cách giao thông»... lớp Sơ-đẳng, v.v... Các bài này đề cao người Pháp sang khai hóa nước ta (một phần nào đó có thực), nhưng lại không nói gì tới chính sách cai trị thực dân, hay sự bóc lột, khinh khi. Vì

thì dân bản xứ. Riêng «Phân Chính trị, Phong tục, Đôn tử, Thư khế» trong Luân lý Giáo khoa thư, nay ta chỉ nên xem như tài liệu xã hội học cũ, đánh dấu một thời đã qua. Dù không nhắc tới những điểm nhỏ trên đây, tưởng không có người Việt nào lại không cảnh giác khi đọc lại ở giữa năm 1983 này.

Chúng tôi hy vọng việc tái bản Quốc Văn Giáo Khoa Thư và Luân Lý Giáo Khoa Thư mang đủ tinh thần của món quà sở ngộ với Người Hải ngoại. Hình bóng cũ thuở ấu thời sẽ sống dậy, tiếp liệu cho cơn nhớ thêm mãnh liệt, qua đây, niềm gắn bó với Quê Chung càng thêm keo sỡn. Đương nhiên, con cháu chúng ta nhờ đó hưởng lấy những buổi chuyện trò tâm sự, khiến không khí gia đình thêm đầm thắm thân yêu.

Cuối mỗi bài đọc có phần giải nghĩa các chữ khó và bài tập, tiện cho phụ huynh ở hải ngoại không đủ giờ soạn bài dạy con cháu. Nhờ các tập sách này, mỗi gia đình người Việt ở hải ngoại sẽ biến ra một lớp học Mẫu giáo hay Tiểu học luyện tiếng, luyện trí, luyện chí cho các em, vừa bảo tồn tiếng Việt, vừa biết thương Nước, yêu Nhân loại.. Những trung tâm văn hóa nhỏ nhỏ như thế, khi có cơ duyên, sẽ họp thành một Trung tâm Đại học – một Trung tâm Văn hóa sinh động đây ấp quê hương nơi xứ lạ quê người, và biết đâu đây đã không là bóng dáng Quê Hương rồi !

1. — Đi học phải đúng giờ.



Xuân và Thu đánh cờ.

Xuân đi học coi người *hơn-hở*,
Gặp cậu Thu đi ở giữa đường,
Hỏi rằng: « Sao đã *vội-vàng*.
Trông chưa nghe đánh, đèn trảng làm chi?
Thôi, *hỡi hươm* (1), đừng đi, anh ạ.
Này con *khăng* tôi đã sẵn rồi.
Cùng nhau ta hãy đánh chơi.
Lát rồi ta sẽ tới nơi cũng vừa ».
— Thu đáp lại: « Dẫu giờ còn sớm,
Cũng nên đi, kẻo chậm làm sao?
Nêu chờ khi đánh trông vào.
Dẫu ta *rảo bước*, tài nào kịp cho.
Trể giờ ta phải nên lo ».

Giải nghĩa.— *Hơn-hở* = người nom có dáng vui vẻ -- *Hỡi hươm* = thông-thả, đừng đi vội.— *Con khăng* = con khăng thường làm bằng hai miếng tre hay gỗ, vót tròn, một miếng dài, một miếng ngắn.— *Rảo bước* = đi mau chân.

(1) hươm

Bài tập

I. — Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này : đến trăng. — hũy hựm. — lát, — rảo bước, — trễ giờ, — làm chi.

II. — Chọn những tiếng ở dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : 2 chằm, — sớm, — đúng giờ, — rảo bước, — giữa đàng.

Đi học không nên đi..... quá, cũng không nên đi..... quá. — Phải đi cho.....

Đi học không nên thơ-thần chơi ở..... — Phải..... đi thẳng đến nhà trăng.

III. — Chọn nghĩa những tiếng giữa với rứa ; trăng với chàng ; trông với không, và mỗi tiếng đặt một câu thí-dụ.

Làm văn — Trả lời những câu hỏi sau này : Xuân đi học giữa đàng gặp ai ? — Xuân bảo Thu gì ? — Thu đáp lại làm sao ? — Vậy ý bài này muốn dạy ta gì ?

2. — Ai ơi, chờ vội khoe mình.



Trẻ bắt bướm-bướm

Con bướm-bướm kia, cánh vàng rực-rỡ, lại có những đốm đen, đốm-dỏ, trông rõ thật đẹp. Một hôm, bay nhón-nhờ trên bụi cây ở vệ đường. Hết ngành (1) nọ, sang ngành (1) kia, thanh-thơi vui thú. Tưởng mình đã đẹp, thì ai chẳng kính yêu. Ngờ đâu có ba anh học-trò đi học về, bỗng trông thấy bướm kia đang

(1) nhánh.

ba ở bụi cây trước mặt, vội-vàng, anh thì lấy nón úp, anh thì lấy sách đập, xô đẩy nhau đuổi bắt cho được.

Con bướm-bướm đã vào tay lũ trẻ, thôi thì hết anh này lòi cánh, lại đến anh kia kéo chân, thật là *rã-rời toi-tả*, chẳng được bao lâu mà quá ra từng mảnh. Ấy cũng vì con bướm-bướm có cái sắc đẹp, mà phải những cái tai-hại *thảm-thiết* như thế. Thật đáng thương thay !

Giải nghĩa — *Nhơn-nho* = nhí-nhảnh, làm bộ làm dáng. — *Thánh-thời* = nhân-hạ phong-lưu, không có hạn-hữu điều gì. — *Rã-rời toi-tả* = tan nát ra. — *Thảm-thiết* = khổn-nạn, đáng thương xót.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : rực-rỡ, — ngở đầu, — vội-vàng, — đuổi, — từng mảnh.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa*
rỡ : — đùng. — sang, — lù, sắc.

Làm văn. — Tả một con bướm-bướm.

3. — Lòng thảo hiểm có.

Mẫn-từ-Khiên, mẹ mất sớm, bị người di ghê ác nghiệt, xử *tàn-nhấn* lắm. Mùa rét chỉ cho Mẫn-từ mặc một mảnh áo mỏng, còn hai con riêng mình, thì cho mặc áo bông, *áo-mền tử-tê*.

Một hôm, người cha sai Mẫn-từ đi đẩy xe, Mẫn-từ rét quá, lập-cập vấp ngã. Cha quờ máng, Mẫn-từ cũng không nói gì. Sau cha biết người di ghê đề cho Mẫn-từ phải chịu đói rét, và thương khi lại còn hành-hạ khổ-sở, thì muốn đuổi ngay đi.

Mẫn-từ biết ý, *can* cha rằng: « Di con mà còn ở lại, thì chỉ có một mình con chịu đói rét mà thôi, chớ di con mà không ở đây nữa, thì ba anh em chúng con đều bị đói rét cả ».

Người cha nghe nói, cho là phải, và người di ghê thấy Mẫn-



« Di con mà còn ở lại thì... »

biểu dễ như thế, lấy làm *cảm-động*, từ đó *cu-xử* với Mẫn-tử là từ-lẻ.

Giải nghĩa. — *Tàn-nhĩn* = làm cho người ta đau-dớn, khở-sở, — *Áo mền* — áo lót có lẫn dụn ở giữa. — *Can* = ngăn không để ai làm một việc gì. — *Cảm-động* = thấy việc gì ở ngoài mà động đến trong lòng.

Bài tập.

I — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : *tàn-nhĩn*, — *hành-hạ*, — *cu-xử*, — *cảm-động*.

II. — *Ba tiếng đi, đi, đi khác nghĩa nhau thế nào ? Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.*

III — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : ác-nghiệt, — mông, — đối-rét, — hành-hạ.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* ; Mẫn-tử-Khiên bị người di ghê hành-hạ thế nào ? — Lúc người cha biết, định làm gì ? — Mẫn-tử-Khiên can thế nào ? — Các anh nghĩ Mẫn-tử-Khiên là người thế nào ?

4. — Lòng kính yêu chị.

Ông Lý-Tích làm quan to đời xưa. Ông đã già mà vẫn yêu chị một cách khác thường. Một hôm, bà chị ốm(1), ông *thân* đi nấu cháo cho chị ăn, chẳng may gió quạt ngọn lửa cháy áo. Bà chị nói rằng: « Nhà thiếu gì đầy-tớ mà em lại *khờ* như vậy ? » — Ông đáp lại rằng: « Nay chị đã già, mà em già rồi, dầu em muốn nấu cháo cho chị ăn mãi, phỏng đã dễ được hay sao ? »

Một người như ông Lý-Tích, làm quan *quyền-qui* bao nhiêu yêu chị như thế, thật đáng khen thay !



Lý-Tích nấu cháo nuôi chị

Ôi ! anh em chị em là cùng một cha mẹ sinh ra, ở với nhau hũở nhỏ dại cho đến khi khôn lớn, dạy bảo nhau, bênh-vực u, lúc vui cười, lúc buồn-bực, bao giờ cũng có nhau, thì cái *thân-ái* biết bao giờ cho phai-nhạt đi được !

Giải nghĩa — *Thân-hành* = Tự mình đi làm lấy. — *Khờ thân* = *đồ thân* phải chịu điều *khờ*. — *Quyền-qui* = có quyền tước sang trọng. — *Thân-ái* = nền thân thiết.

1) đau.

Bài tập.

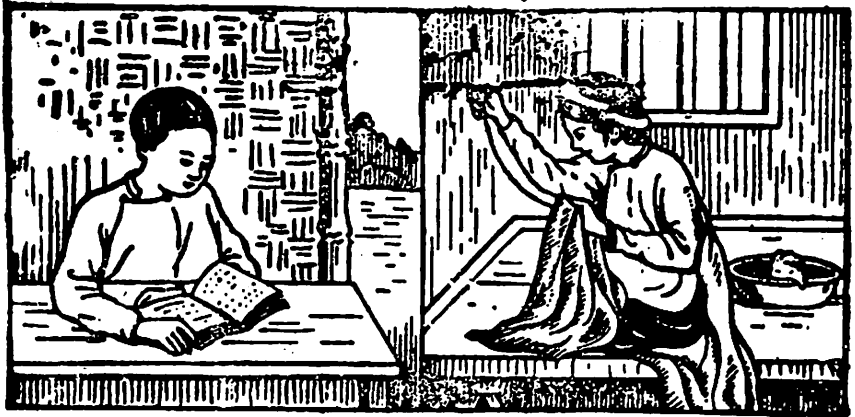
I.— *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : khác thường, — thân hành, — đáng khen, — khôn lớn.

II.— *Tim những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho rõ* : thân, — cách, — đáp.

Làm văn — Anh kể rõ mọi lẽ tại sao mà anh em, chị em phải yêu mến nhau.

5. — Lời khuyên con (Ca-đao).

Bài học thuộc lòng.



Trai đọc sách

Gái thêu-thùa

Con ơi, muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
Gái thì giữ việc trong nhà,
Khi vào *canh-cử*, khi ra *thêu-thùa*.
Trai thì đọc sách, ngâm thơ,
Dùi-mài kinh-sử để chờ *kíp-khoa*.
Mai sau nòi được nghiệp nhà,
Trước là dẹp mặt, sau là âm thân.

Giải nghĩa. — *Canh cử* = dệt tơ, dệt vải. — *Dùi-mài* = chằm-chỉ học hành. — *kinh-sử* = sách vở học để đi thi. — *Kíp khoa* = đây là kíp khoa túi.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nên thân người, — âm thanh, — nói nghiệp nhà.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : ngắm, — kính.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Tại làm sao anh phải đi học ? Đi học thì phải thế nào ? — Những người học lười biếng thì thế nào ?

6. — Anh nói khoác.

Tí và Sửu đi qua một đám ruộng bí. Tí chợt trông thấy quả⁽¹⁾ bí to, nói rằng : « Chà! quả bí đâu mà to như thế kia ! » Sửu có tính hay nói *khoe*, cười mà bảo rằng : « Thế đã làm gì làm to. Tôi đã từng thấy những quả bí to hơn nhiều. Có một bạn, thật mát mắt tôi trông thấy một quả bí to bằng cả một cái nhà ở trước mặt ta kia kia. — Tí nói : Thế đã làm gì làm lạ. Tôi còn nhớ một bạn



Quả (1) bí to bằng cái nhà.

tôi trông thấy cái *xanh* đồng to vừa bằng cả cái đình làng ta ấy.
— Sửu hỏi : Cái *xanh* ấy dùng để làm gì mà to quá như thế? —

(1) trái.

A, thế bác không biết à! Cái xanh ấy dùng để luộc quả (1) bí của bác vừa nói ấy mà, >

Sừ biết tí chề nhạo mình, mới nói lảng ra chuyện khác.

Nói điều gì phải cho đúng với sự thật, chớ nên bịa đặt ra mà người ta chề cười.

Giải nghĩa. — *Nói khoác* — nói quá sự thật. — *Xanh* — đồ bằng đồng dùng để đun nấu, có hai quai, và khác cái chảo, vì nó bằng tôn.

Bài tập.

I. — *Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :*
nói khoác, — nói dối, — nói cạnh, — nói dèm, — nói láo, — nói mĩa.

II. — *Biết sự thật mà nói sai đi là . . . — Nói quá sự thật là . . . — Nói đẽ chề-bại hạ giá người ta là . . . — Nói dẽ động chạm đến người ta là . . . — Nói hùa, không có lễ phép là . . . — Lấy cái xấu của người ta ra mà nói là . . .*

III. — *Cắt nghĩa những tiếng sau viết x và tiếng sau viết s ; tiếng dùng viết đ và tiếng dùng viết r, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

Làm văn. — Kể chuyện một cậu bé hay nói khoác, một bạn vì nói khoác mà bị anh em chề nhạo.

7. — Cái lưới

Một hôm, người chủ nhà bảo tên đầy-tớ rằng : « *Mày rá bắt con lợn (2), đem làm thịt, và xem cái gì ngon hơn cả, thì đem về đây cho tao.* »

Tên đầy-tớ vâng lời, bắt lợn (2) giết, và lấy cái lưới đem vào hầu chủ.

Mày hôm sau, người chủ muốn thử tên đầy-tớ, lại bảo nó đi làm thịt con lợn (2) khác và dặn rằng : « *Xem có cái gì không ngon hơn cả thì đem vào,* »

(1) úi — (2) heo.

Tên đây-tô làm lợn (1) xong, lại đem cái lưới vào cho chủ

Người chủ hỏi : « Thằng này láo ! sao lần này mày lại đem lưới vào cho tao như lần trước ? »

— Thưa ông, cũng một cái lưới, khi từ-tê ra thì không có gì tốt cho bằng, nhưng khi độc ác, thì lại không có gì xấu cho bằng. »

Đại ý. — Bài này là bài ngụ-ngôn nói cũng một cái lưới, lúc nói hay thì thật hay, mà lúc dở thì thật dở.

Giải nghĩa. — *Thử* = đây là để xem ý thằng đây-tô thế nào. — *Láo* = lời mắng ; đây là làm không theo ý chủ.

Bài tập.

I. — Con lợn (1) còn gọi là gì ? — Lưới lợn còn gọi là gì ? — Đầu lợn còn gọi là gì ?

II. → Tìm những tiếng có thể thay cho : làm thịt, lãn.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : xấu. — tốt. — từ-tê. — độc ác.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Bạn trước người chủ sai đây-tô giết lợn và bảo gì ? — Bạn sau lại bảo thế nào ? — Hai bạn thằng đây-tô cũng đem cái gì vào ? — Chủ hỏi thì nó đáp làm sao ? Ý bài này là thế nào ?



Làm thịt lợn (1).

(1) heo.

8. — Thương người như thể thương thân.



Thằng bé dắt (dẫn) bà lão lòa đi qua đường.

Thầy người *hoạn-nạn* thì thương,
Thầy người *tàn-tật* lại càng trông nom (1).
Thầy người già yếu ốm mòn,
Thuộc-thang cứu giúp, cháo cơm đỡ-dần.
Trời nào *phụ* kẻ *có nhân*,
Người mà *có đức*, muôn phần *vinh-hoa*.

Nguyễn-Trãi gia-huấn.

Đeỉ ý. — Trong bài nói phải thương hết cả mọi người cùng-khổ, *hoạn-nạn*, như người *tàn-tật*, người già cả, người ốm yếu. Làm điều hay thì gặp hay, dù không nữa, thì trong bụng cũng được hả-hê.

Giải nghĩa. — *Hoạn-nạn* = những điều sây đến làm cho lo-lắng khổ-sở.
— *Phụ* = quên ơn bội nghĩa. — *Có nhân* = có lòng thương yêu mọi người. — *Có đức* = có bụng tốt, ăn ở tử-tế với mọi người. — *Vinh-hoa* = sang trọng, rạng-sướng.

Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa : ốm đau, — *tàn-tật*, — già cả, — nhân đức.

(1) Cui sóc.

Người. là người có một cơ-quan nào trong mình hư-hỏng, như mù mắt, què chân. — Người. là người nhiều tuổi. — Người. là người không được khỏe mạnh. — Người. là người có lòng tốt, thương yêu mọi người.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho vs : thương, — nhân, — cang.*

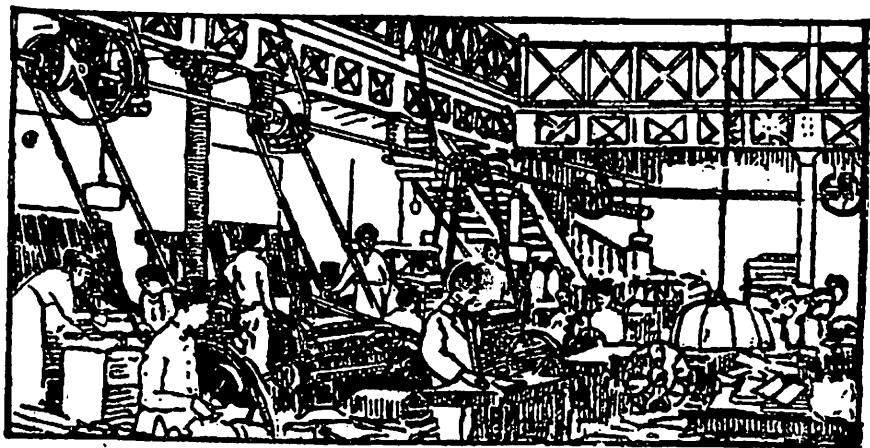
III. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu : già, — yếu, — nhân-đức, — vinh-hoa.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này : Thấy người tàn-tật, thấy người già cả, thấy người ốm đau, ta phải thế nào ? — Tóm lại, thấy người hoạn nạn ta phải thế nào ? — Giải nghĩa câu : thương người như thể thương thân.*

9. — Người Pháp ở Đông-dương.

Kể số người Âu-châu sang ở Đông-dương, thì người Pháp(1) nhiều hơn cả. Mà từ khi người Pháp sang cai-trị, thì xứ ta được yên ổn, các dân-tộc trong xứ đều *đê-huê* mà làm ăn.

Người Pháp lo mở mang mọi việc ích lợi, như : làm đường



Nhà máy in

sá, đào sông ngòi, để cho sự giao-thông và việc canh-nông được tiện lợi, mở trường học khắp mọi nơi để cho con trẻ học tập. Lại

(1) Lang-ss.

khái các mỏ; lập các công nghệ làm cho việc *lấy tài* trong xứ được thịnh (1) lợi hơn trước. Các thành thị càng ngày càng nhiều ra và *trù phú* thịnh vượng lên.

Nhà-nước lại đặt ra *cuộc y-tế*, làm nhà thương, *nhà đẻ*, để *điều trị* các bệnh tật, cứu giúp những kẻ ốm đau. Ấy cũng nhờ người Pháp hết lòng sửa-sang mọi việc, cho nên *xứ ta* mới được như ngày nay.

Giải nghĩa — *Đề huề* = dắt-dú nhau. — *Lý-tài* = cách làm cho giàu có; thịnh-vượng. — *Trù phú* = đông-dúc giàu có. — *Cuộc y-tế* = cuộc cho thuốc chữa bệnh cho những kẻ nghèo khổ. — *Nhà đẻ* = nhà đẻ cho các đàn bà đến đẻ. — *Điều trị* = chữa bệnh.

Bài tập

I. — Tìm, những tiếng phân nghĩa với những tiếng này: yên-ôn, — vui, vẻ, — ốm đau.

II. — Cát nghĩa những tiếng *điều* với *đều*, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Một hôm, có thầy thuốc về làng anh chũng đậu. Anh thấy những gì thì anh kể ra.

10. — Con hồ (chòn) và con gà trống.

Một hôm, con *hồ* ^{gặp} con gà trống ở bụi tre. Gà sợ, kêu rồi rít (2). Hồ cũng sợ chủ nhà họ bắt được, thì họ đập chết. Hồ bèn lầy lời ngon-ngọt dỗ gà rằng: « Sao bác lại gắt-gồng (3) như vậy? Tôi với bác là họ-hàng bà con với nhau cả đây mà. » Gà thấy hồ nói dễ nghe, cất tiếng gáy vui-vẻ lắm. Hồ khen nức-nở; « Ôi chao! bác gáy sao mà hay như thế! Song tôi còn nhớ xưa ông nhà ta gáy còn hay hơn này, vì lúc cụ gáy cụ cứ nhắm mắt lại. » Gà lại gáy, nhưng vẫn còn ngờ-vực, chỉ nhắm có một mắt mà thôi. Hồ ở dưới làm như *gõ nhịp*, vừa cười vừa nói: « Ôi chao ôi hay! hay quá! Nhưng nếu bác nhắm cả hai mắt lại mà gáy, thì tôi chắc bao nhiêu gà ở xung-quanh đây nghe tiếng chỉ những

(1) thịnh — (2) rít — (3) rầy-rà.

nói cơn ghen lên mà chửi! « Gà đặc ý, nhắm tít cả hai mắt lại, định gáy cho thật hay, nhưng vừa há mỏ, hổ đã nhảy chồm lên cắn cổ mà tha về tổ (1) để ăn thịt.

Ồ! một ngọt chết ruồi! Hay tra nịnh hót có khi hại đến thân.

Giải nghĩa. — *Hổ* = giống vật mõm dài và nhọn, tai to, đuôi dài, hay bắt gà và chim, ta thường gọi là cáo, nhưng không được đúng vì cáo thuộc về loài mèo. — *Gõ nhịp* = đánh cái gì để cùng họa theo vào tiếng đàn, tiếng hát. — *Nhắm tít* = nhắm kín mắt lại, hai mí mắt như dính liền với nhau. — *Một ngọt chết ruồi* = câu tục-ngữ nghĩa đen : con ruồi thấy một ngọt, ham ăn mà chết ; nghĩa bóng : người ta vì ưa lời nịnh hót mà hại đến thân.

Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa nịnh, — nịnh thần, — gian nịnh.

Dùng lời ngọt ngào để lấy lòng người ta là..... — Nói tăng bức người ta lên là..... — Người bầy-tôi hay nịnh vua gọi là..... — Những quan..... đều là giả dối đáng khinh că.

II. — Cắt nghĩa những tiếng đã viết *d*, tiếng *giữ* viết *gi*, và tiếng *rở* viết *r* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

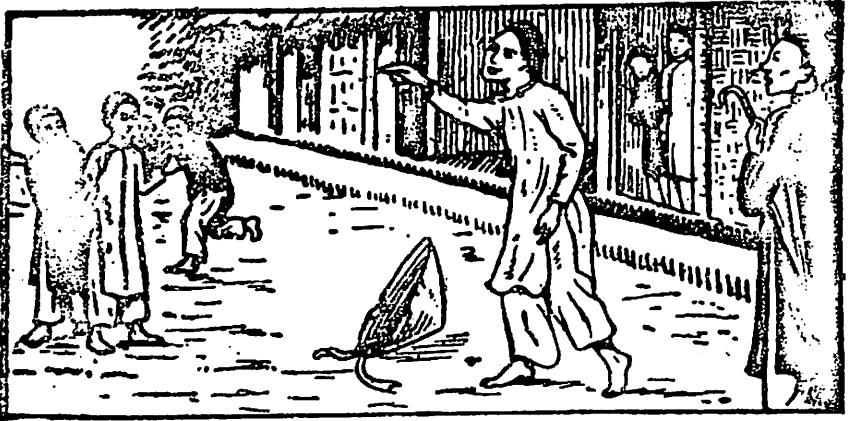
Làm văn — Xem cái tranh vẽ mà kể lại chuyện con hổ và con gà trống.



Con gà và con hổ.

(1) *d*.

11. — Người say rượu.



Người say rượu.

Các anh hãy trông người kia đi ngoài đường. Mặt đỏ gáy, mắt lơ-dờ, quần-áo rách-xéch (1), chân đi xiêu bên nọ, vẹo bên kia, múa chân múa tay, mồm nói làm-nhảm, chòe lại ngã chúi một cái. Lũ trẻ đi theo sau, reo cười chê-nhạo. Thình-thoảng anh ta lại đứng lại, nói những chuyện gì ở đầu đầu. Người qua lại, ai trông thấy cũng phải tránh xa.

Người ấy vừa ở hàng rượu ra. Chỉ tham mây chén rượu mà thành ra say-sưa, mất cả tư-cách con người, có khi như là con vật vạy, thật là đáng khinh-bĩ.

Hỡi các anh, các anh đã trông thấy người say rượu như thế, thì nên lấy đó làm gương mà giữ mình.

Giải nghĩa. — *Xéch-xéch* = không được gọn-gàng. — *Tư-cách* = phẩm-giá.

Bài tập.

— Tìm và cắt nghĩa những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : ngoài. — xiêu vẹo, — tránh xa. — say.

II. — Cắt nghĩa chữ say với say, và mỗi chữ đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Uống rượu hại những thế nào, anh kể ra.

(1) rách-xéch.

12. — Người nghiện (4) thuốc phiện.

Trông thấy Chánh Còm, ai cũng biết là người nghiện. Trước kia, thấy là người béo tốt *phương-phi*, tinh nhanh (2) khôn khéo, mà bây giờ thì mặt búng da chi, xo vai rụt cổ, giọng nói khàn khàn, cái môi thâm sít (3), nom người lẻo-khoẻo (4) như cò hương (5). Thấy mới ăn thuốc phiện mấy năm nay mà đã khác hẳn đi như vậy.

Thấy Chánh Còm từ khi *đưa mang* thuốc xái (6) đến giờ, thành ra lười biếng (7), chậm-trễ. Sáng dậy, ít ra cũng phải mười lăm điều mới mở mắt ra được, và cả ngày quanh-quẩn cạnh bàn đèn, chỉ *cái xe* (thoe) cái lọ (8), ngoài ra không thiết đến việc gì nữa.

Xem thế mới biết thuốc phiện là một thứ thuốc độc rất hại. Nó hại sức khỏe, hại tinh thần. Nó làm mất thi-giờ, mất tiền của, có khi mất cả phẩm-giá con người nữa. Vậy ta chớ nên hút thuốc phiện.

Giải nghĩa. — *Phương-phi* = vạm-vỡ, trông ra đáng. — *Đưa mang* = mang lấy, mắc phải. — *Cái xe* = cái dục tầu.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: cò, — mang, — sức, — giờ, — phẩm.

II. — Cắt nghĩa những tiếng trùng với tiếng *chống*; *xái* với *cái* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: người nghiện, — béo tốt, — phương-phi, — xo vai rụt cổ, — cò hương, — *đưa mang*.

Làm văn. — Anh đã trông thấy một người ăn thuốc phiện. Người ấy làm những gì, anh hãy kể ra.

(1) nghiện — (2) lanh lợi — (3) sít sít — (4) lẻo khoẻo — (5) cò hương — (6) từ khi mang lấy bệnh nghiện — (7) lười biếng — (8) cái ống cái dục.

13. — Công việc nhà nông quanh năm.

(Ca dao). Bài học thuộc lòng.



Gieo mạ.

Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà,
Tháng ba thì đậu đã già.
Ta đi ta hái về nhà phơi khô.
Tháng tư đi tậu trâu bò,
Đề ta sắp-sửa làm mùa tháng năm.
Sáng ngày, đem lúa ra ngâm,
Bao giờ mọc mầm (1), ta sẽ vớt ra,
Gánh đi ta ném ruộng ta,
Đền khi lên mạ, thì ta nhổ về.
Sắp tậu mướn kẻ cấy thuê,
Cày xong rồi mới trở về nghỉ-ngơi. (Còn nữa)

Giải nghĩa. — Tậu = mua cái gì để làm của riêng của mình, như tậu nhà, tậu ruộng, v. v. — Ngâm = để lâu dưới nước.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu : ăn chơi, — hái, — sắp-sửa, — vớt, — mướn, — nghỉ-ngơi.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau đây : óm, — ngâm, — khô.

Làm văn. — Anh kể công việc người ta làm thế nào từ lúc gieo hạt giống cho đến khi thành cây mạ đem cấy ra ruộng.

(1) mọc.

14. — Công việc nhà nông quanh năm (tiếp theo)
(Ca dao) bài học thuộc lòng.



Thơ

Cỏ lúa dọn đã sạch rồi,
Nước ruộng voi (1) mười, còn độ một hai
Ruộng cao đóng một gàu giai,
Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sông.
Chờ cho lúa có đòng - đòng,
Bây giờ ta sẽ trả công cho người.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Ta đem liềm - hái ra ngoài ruộng ta.
Gặt hái ta đem về nhà,
Phơi khô, quạt sạch, ấy là xong công.

Giải nghĩa. — Voi = không đầy, kém đi, cạn đi. — Gàu giai = một thứ gàu có dây, phải hai người cầm mà tát nước. — Gàu sông = một thứ gàu buộc vào ba cái cọc, một người tát. — Đòng - đòng = hoa lúc còn non, chưa ra khỏi cái màng bọc ở ngoài.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: dọn, — voi, — đóng, — chờ, — trả công, — liềm, — phơi.

II. — Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng sau này: voi, — ngoài, — sạch, — khô.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Khi ruộng đã cấy mạ rồi, nhà nông còn phải làm những việc gì nữa? — Tại làm sao người ta phải tát nước? — Khi lúa chín người ta làm thế nào? — Lúa gặt về, làm thế nào được thóc gạo?

(1) lươg.

15. — Làm con phải cho dễ dạy.



Đưa bé vâng lời cha mẹ dạy, thông đánh đấm.

Làm con mà biết yêu mến cha mẹ, *ân-cần* đến cha mẹ, thì cha mẹ cũng đã vui lòng lắm rồi. Nhưng muốn cho cha mẹ được vui lòng hơn nữa, thì con phải vâng lời dạy bảo. Ý mình muốn làm gì, mà cha mẹ bảo đừng, mình cũng phải thôi; ý mình không muốn làm, mà cha mẹ bảo làm, mình cũng phải làm. Ta phải biết rằng cha mẹ ngăn cấm điều gì cũng là muốn cho mình được hay. Vậy mình vâng lời cha mẹ, tức là ích lợi cho mình. Cũng ví như ông thầy thuốc bắt người ốm phải kiêng nhậu vặt gì, là để chữa cho người ấy mau khỏi.

Những con nhà không chịu nghe lời cha mẹ thường hay hại đến thân. Ta có câu: Cá không ăn muối cá uòn, con cái cha mẹ trăm đường con hư.

Giải nghĩa. — *Ân-cần* = săn-sóc đến luôn. — *Uòn* = nặng mùi.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: yên mến, — ích lợi, — cưỡng ý.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: *ân cần*, — vui lòng, — bội phản.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Sao con phải yêu mến của mẹ? — Sao con phải vâng lời cha mẹ? — Vâng lời cha mẹ thì được thế nào? — Không vâng-lời cha mẹ có khi hại đến mình làm sao?

16. — Chớ nên ham mê cờ bạc.

Tính ham mê cờ bạc là một tính rất xấu, nó làm cho người ta phải nhiều sự thiệt hại và mất cả phẩm-giá. Ai đã mắc phải tính xấu ấy thì chẳng mấy người tránh khỏi sự nghèo khó túng-bần, rồi sinh ra *gian-lận điên-dảo*, vì cờ bạc là một cách ăn-chơi tổn hại nhiều tiền. Họ là (1) mới có khi được, mà được thì *xa phi* hết ngay, còn khi thua thì nhiều, mà thua mãi thì thành ra công nợ, có khi đến nỗi *vong gia thất thất*, phải đi ăn mày ăn xin, ăn trộm ăn cắp, làm những điều hèn hạ (2) xấu-xa.

Đã cờ bạc thì còn danh giá gì! Dầu ông gì bà gì, mà đã ngồi vào đám bạc, thì cũng thành ra *đê-tiện*. Ai cũng gọi là con bạc (3), đó cờ bạc. Bởi thế cho nên các anh phải giữ-gìn, đừng bắt chước những phường cờ bạc, đừng có tập-nhiệm lấy cái thói xấu ấy,



Vì cờ bạc mà phải đi ăn mày.

Giải nghĩa. — *Gian lận* = giả dối để lừa-dảo người ta. — *Điên-dảo* = gian dối, lặt-lọng. — *Xa-phi* = chi tiêu hoang-toàng vô ích. — *Vong gia thất thất* = mất nhà mất ruộng. — *Tập-nhiệm* = tập quen, không bỏ được

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ : cờ, — bạc, — may.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ham mê. — thiệt hại, — đê-tiện, — tập-nhiệm.

Làm văn. — Kể chuyện một người thua bạc, lúc mới, phải khổ-sở thế nào, rồi sau lại thua mãi thì cùng-cực đến thế nào ?

(1) may — (2) đê-tiện — (3) bợm bạc.

17. — Kính (gương) đeo mắt.

Có một bác nhà-quê dốt-nết, thầy một ông cụ già hễ khi đọc sách, thì lại đeo kính vào mắt. Bác tưởng rằng đeo kính thì đọc được sách. Một hôm, bác ra tỉnh, vào ngay một hiệu để mua kính.



Bác giờ một quyển sách ra, cầm trước mắt để thử kính (gương). Bác thử luôn đến năm bảy thử kính, mà thử nào bác cũng chê rằng xấu, không thể xem được sách. Nhà hàng lấy làm lạ, hỏi rằng : « Vậy ông có biết đọc không đã ? » Người nhà-quê gát lên, trả lời rằng : « Ô hay (1) ! nếu tôi mà biết đọc, thì hà-tết tôi phải đến đây mua kính của bác », Nhà hàng phì cười, bảo rằng : « Đây tôi không có thử

Người nhà-quê thử kính (gương mắt). kính nào đọc được sách cả. Ông muốn xem được sách, xin hãy về học quốc-ngữ cho thông đã. »

Giải nghĩa. — Nhà hàng = chỉ người bán kính. — Hà-tết = sao cần phải thế. — Thông = suốt, đây là nói học cho giỏi đã.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ô hay ! — hà-tết, — thông.

II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : gọng kính hay nhãn kính, — gọng kính, — mặt kính, — kính soi, — sáng, — mờ.

Kính đeo mắt gọi là..... hay là..... — Cái phần mục kính để giữ hai mặt kính và gài vào hai tai là..... — Khi trông qua mặt kính, thấy rõ thì nói là kính..... ; khi không được rõ thì nói là.....

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Một bác nhà-quê thấy ông cụ già hễ khi đọc sách thì phải làm gì ? — Một hôm, bác ra tỉnh vào hàng mua gì ? — Bác thử kính làm sao ? — Nhà hàng hỏi gì ? — Bác đáp lại thế nào ? — Các anh nghĩ người nhà-quê thế nào ?

(1) hay chưa.

18. — Cố học phải cố hạnh.

Sài-Thê-Viễn, thưở bé đi học, không chuộng nghề văn-chương này, chỉ *chuyên-chú* về đường *tâm-tĩnh* tức là khoa *tu-thân* luân-lý vậy. Có người thầy thề, bảo ông rằng : « Đi học cốt là để cầu cho được văn hay chữ tốt, thì đỗ làm quan, chớ *tâm-tĩnh* học trường không cần gì cho lắm ». Ông Sài-Thê-Viễn đáp : « Học hành ai cũng muốn cầu cho giỏi, nhưng học giỏi mà lại giữ được phẩm hạnh mới thật là đáng quý. Cố học mà không cố *hạnh* cũng chẳng làm gì. Phẩm-hạnh tức là danh giá của con người ở đời vậy. »

Nhiều người nghe nói, cười ông Sài-Thê-Viễn là *vu-khoát*.

Sau, ông thi đỗ tiên-sĩ, làm quan đến bậc thượng-thư, nổi tiếng là một người có phẩm hạnh,



Giải nghĩa. — *Chuyên-chú* = ở

cả tâm chí nghĩ vào một việc gì. —

Tâm-tĩnh = đây tức là nét ăn ở của Sài-Thê-Viễn nghĩ nói chuyện với bạn-
người ta, — *Tu-thân* = sửa mình, —

Hạnh = cách ăn ở tử-tế. — *Vu-khoát* = viên-vông, không thiết với sự thất.

Bài tập.

1. — Chọn những tiếng dưới đây mà điền vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :
luân-lý, — văn-chương, — vu-khoát, — vu-khống, — phẩm-hạnh, — phẩm-giá,

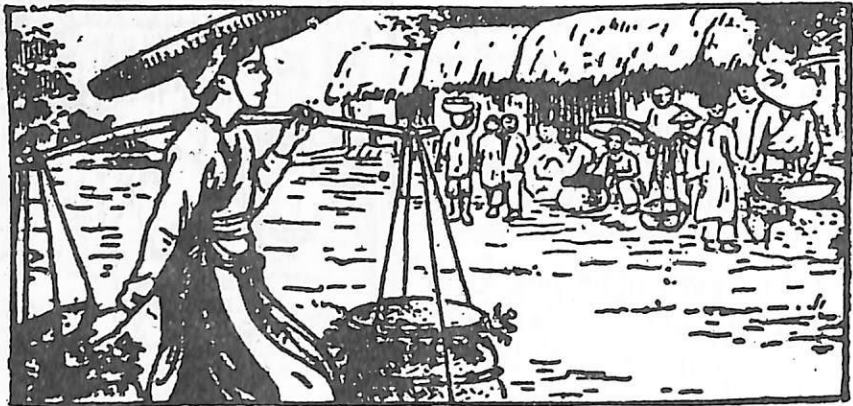
..... là chỉ gồm những khoa như thơ phú, tư-trương hay lời nói đẹp — chỉ riêng một khoa nói về cách ăn ở cho phải đạo làm người. — Nói không cho người ta là..... ; nói viên-vông, không vào đầu là..... — Cái giá-trị của con người là..... ; cái nết ăn nết ở là.....

II. — Cần nghĩa những tiếng *song* viết *s* và tiếng *song* viết *z*, tiếng *chú* viết *ch* và tiếng *trú* viết *tr* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn — Anh kể chuyện một người học-trò học hành giỏi, nhưng tính hạnh xấu và tỏ ý nghĩ của anh ra thế nào.

19. — Ăn chơi và buôn bán quanh (1) năm.

(Ca-đao). Bài học thuộc lòng.



Cánh nhân đi bán.

Tháng giêng ăn tết ở nhà,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội-hè.
Tháng tư dong dậu màu chè,
Ăn tết *Đoan-ngọ* trở về tháng năm:
Tháng sáu buôn nhân bán trâm,
Tháng bảy ngày rằm *xả tội vong-nhân*,
Tháng tám chơi đèn kéo quân,
Trở về tháng chín *chung chân* buôn hồng.
Tháng mười buôn thóc, bán bông.
Tháng một, tháng chạp nên công hoàn-toàn.

(1) *nhất*.

Giải nghĩa — *Đoan-ngộ* = lột móng năm tháng năm. — *Bận trăm* = buộc thành bó từng trăm một mà bán. — *Xá tội vong-nhân* = xá tội là tha tội, vong-nhân là người đã chết rồi. Tục ta tin rằng người ta chết, ai có tội phải giam ở dưới địa-ngục, đến ngày rằm tháng bảy thì được tha một hôm. — *Chung-chân* = cũng như chung lưng, nghĩa là góp tiền mà buôn chung với nhau.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : hội-hò, — buôn, — nhần, — đèn kéo quán, — hoàn-toàn.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : kéo, — hồng, — bông.

Làm văn. — Ta ăn tết nào to hơn cả và kể rõ cách ăn tết ấy ra thế nào.

20. — Người đi đường với con chó.



• Chó đại ! Chó đại ! •

Một người cưỡi ngựa đi đến đầu làng kia, có con chó đang ngủ giữa đường. bỗng giật mình thức dậy, đuổi theo con ngựa, sủa cần mẫn, làm cho con ngựa sợ, chạy tăng lên. Người cưỡi ngựa tức giận vô cùng, muốn giết ngay con chó, mới bảo rằng : « Tao mà có sủng, thì cho mày một phát là hết cần. ⁽¹⁾, Nhưng mà

(1) sủa.

được, tao đã có cách làm cho mày chết. « Nói xong, người kia chạy đến giữa làng, kêu to lên rằng : « Chó dại ! chó dại ! » Những người xung-quanh đây, nghe tiếng kêu chó dại, liền vác gậy, vác xẻng ra đuổi đánh chết con chó.

Gỡm thay cho lời nói của người ta, có khi giết hại được hơn là đó *binh khí* !

Giải nghĩa. — *Lồng* = chạy vòng lên. — *Phát* = mỗi lần bắn ra một viên đạn. — *Bình khí* = gươm giáo, súng ống.

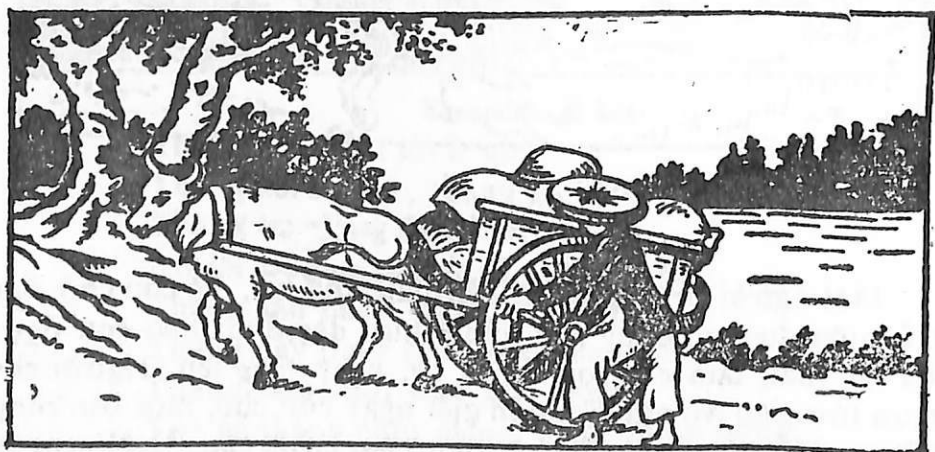
Bài tập.

I. — *Tim những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ* : thức — lồng, — ngay, — súng.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : cưỡi ngựa, — giết mình, — sủa, — giết hại.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Tại làm sao con chó đuổi cắn con ngựa ? — Tại làm sao người đi ngựa muốn giết con chó ? — Người ấy dùng cách gì mà giết con chó ? — Sự nói vu độc-địa thế nào ?

21. — Không nên hành-hạ loài vật.



Xe lòn đóc.

Một con bò kéo một cái xe chở hàng-hóa rất nặng. Xe lên dốc, con bò cò (1), sức kéo mãi, nhưng cái xe cũng không *xé-xích* được chút nào. Người phu xe vội-vàng nhảy xuống, lấy tay vỗ về con bò, rồi mồm thì nói năng dịu-vàng như *thúc-giục*, tay thì *bắt* vào bánh xe, cò (1) đẩy cho xe đi. Một lát, xe lên khỏi dốc, người phu xe để cho con bò đứng nghỉ, và lại đến bên cạnh vuốt-ve, ra dáng thương yêu lắm.

Người phu xe ân-cần từ-tê với con bò như vậy, thật đáng làm gương cho những quân độc-ác, hung tợn, cứ hay đánh đập loài vật rất thảm-tệ. Loài vật không phải là *vô-tri vô-giác*, mà lại giúp ta được công kia việc nọ, ta nên trong nom, săn-sóc, chớ có *hành-hạ* đánh đập nó.

Giải nghĩa. — *Xé-xích*. = chuyển đi, nhích lại. — *Thúc giục* = bảo làm việc gì cho mau lên. — *Bắt* = để tay vào quay bánh xe. — *Vô tri vô giác* = không biết, không cảm gì cả. — *Hành-hạ* = làm khỗ-sở.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : vội-vàng, — dịu-dàng, — thương yêu, — độc ác, — hành-hạ,

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : thúc giục, — vuốt ve, — ân-cần, — săn-sóc, — đánh đập.

III. — Chọn nghĩa những tiếng trong viết tr với tiếng không viết ch, tiếng trầu viết tr với tiếng châu viết ch và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Em anh có tính hay đánh đập các loài vật, Anh lấy lời khuyên bảo nó.

22.— Không nên phá tổ (2) chim

Thằng Sửu thầy ở trên cành cây có một tổ (2) chim chích-chồe, ba con chim mới nở, thì lấy làm mừng lắm. Nó trèo lên, bắt xuống, để chơi. Chị nó trông thấy, ngăn lại mà bảo nó rằng : « Em ơi ! chớ nên bắt ! Chim nó đang sung-sướng thế mà em bắt nó, thì nó

(1) róng — (2) tổ.

lặng khổ biết là dường nào! Em thử nghĩ chốc nữa, mẹ nó tha



mới về, mà không thấy con, thì đau-dớn thế nào. Và những chim con ấy mà em bắt về, thì dẫu em chăm-chút (1) nó thế nào, nếu nó không chết, thì cũng chẳng sao bằng mẹ nó săn-sóc, nuôi-nấng nó được. Thôi, em ơi! em đừng làm khổ nó vô ích, đem về trả mẹ nó. Sau nó lớn lên, nó bay, nó lượn, đẹp mắt em, nó kêu, nó hót, vui tai em, nó ăn sâu, ăn bọ, thì hoa quả thóc lúa của nhà ta và của thiên-hạ được đỡ hại ».

Sờu nghe chị nói, lại đem cái tổ (2) chim lên để vào chỗ cũ.

Giải nghĩa. — Lượn = bay đi bay lại nhiều lần. — Thiên-hạ = cả mọi người.

Đừng phá tổ (2) chim

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : bụi, — tổ, — bằng, — khổ, — mặc.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : chăm-chút, — hại.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : mới nở, — tha mới, — săn-sóc, — đẹp mắt, — hoa quả.

(1) săn-sóc. — (2) tổ.

23. — Một người anh tốt.

Ông Thôi Lượng ngày xưa là người rất *hiếu-dễ*, cha mẹ *mất* sớm, ông phải trông nom nuôi-nấng (1) các em. Nhà nghèo, ông phải đi viết mướn để kiếm ăn. Bây giờ có ông Lý-Sùng đang làm quan to, có quyền thế, nhiều người đến làm *tôi-tờ*, để mong được *danh-lợi*. Người anh họ ông Thôi-Lượng tên là Quang cũng đi theo Lý-Sùng.

Một hôm, Quang đến báo ông Thôi-Lượng rằng: «Tội gì mà cứ viết thuê mãi, đi theo Lý-Sùng thì được sung-sướng. Và nhà ông ấy lại có nhiều sách, đến đây *thà-hồ* mà xem.» — Ông đáp lại rằng: «Tôi sung-sướng lấy một mình, mà để các em tôi ở nhà phải đói rét (2), thì sao cho đành. Thà rằng cứ chịu nghèo đói, mà anh em sum-hợp với nhau còn hơn.» Nhất định ông không chịu



Viết thuê kiếm tiền.

đi, cứ ngày ngày ra chợ viết thuê để lấy tiền về nuôi em.

(1) săn sóc — (2) đói lạnh.

Giải nghĩa — *Hiếu đễ* = hiếu là lòng thảo ở với cha mẹ; đễ là lòng tôn trọng ở với anh em. — *Danh lợi* = cũng như là công-danh phú-quí. — *Tha-hễ* = muốn bao nhiêu cũng có, mặc sức.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng trong những tiếng này mà đặt thành một câu*: trông nom, — kiếm ăn, — quyền thế, — sum họp, — lời-lử.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này*: sung-sướng, — tha-hễ, — sum-hợp.

Làm văn. — *Tả cái cảnh một nhà có mấy anh em thân yêu nhau.*

24. — Không nên báo thù.



Không nên báo thù

Một hôm, một người *hào-phú* có chuyện *lời-thời* với một người thợ. Đang cơn tức giận, người *hào-phú* lấy hòn đá ném người thợ. Người thợ nhặt (1) hòn đá cất đi một chỗ, nghĩ bụng rằng: « *Thề nào cũng có lúc tao lấy hòn đá nấy ném được vào đầu mày* ».

Cách ít lâu, người *hào-phú* chẳng may cửa nhà *sa-sút* tiền của sạch không, phải đi ẩn xin,

(1) *lượm*.

Một hôm, người thợ trông thấy người ấy ăn mặc rách-rưới, đi qua trước cửa, vội-vàng chạy đi lấy hòn đá, định để ném lại. Nhưng khi tay đã cầm hòn đá, anh ta lại nghĩ rằng : « Người ấy lúc còn giàu sang mà ta báo thù thì là *dại*, bây giờ người ấy khổ-sở mà ta báo thù thì là hèn. Thôi, ta không nên báo thù. » Rồi quăng hòn đá xuống ao.

Giải nghĩa. — *Hào-phú* = người giàu có và có thần thế. — *Sa-sút* = suy kém. — *Dại* = đây là có ý nói lúc người hào-phú có của, có thế, mà mình báo thù thì tất nó hại được mình.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng, phản nghĩa với những tiếng sau này : tức giận, — sa-sút, — giàu-sang, — khổ-sở.*

II. — *Cắt nghĩa những tiếng giu, dàu và ràu. Lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này : Một người hào-phú lấy gì ném người thợ ? — Người thợ nhặt hòn đá định để làm gì ? — Sau người hào-phú sa-sút thế nào ? — Người thợ trông thấy định làm gì ? — Sau lại nghĩ lại làm sao ?*

25. — Đạo bằng-hữu phải cho có thủy chung.

Ngày xưa ông Dương-Tiêu-Sơn là bậc trung-thần, thầy người Nghiêm-Tung chuyên quyền làm bậy, ông bèn dâng sớ *hạ* tội, bị Nghiêm-Tung bắt bỏ ngục. Các quan đều sợ hãi, không ai dám vào thăm. Chỉ có ông Từ-Từ-Dữ ngày ngày đem cho cơm rượu. Dương-Tiêu-Sơn bảo Từ-Từ-Dữ rằng : « Anh chớ hay lại thăm tôi, e rơi lại *liên-lụy*. » — Từ-Từ-Dữ nói rằng : « Bạn hữu với nhau, chỉ quý về lúc này mà thôi. Đạo luân-lý của

là cốt tọng về lòng trung nghĩa, mà bây giờ anh bị kẻ gian-thần
ức-hiếp, lẽ nào tôi lại bỏ anh hay sao? Anh cứ để tôi đi lại thăm
anh, dầu có làm sao nữa, thì tôi cũng chẳng thiết gì quan chức
đâu, xin anh đừng ngại !



Từ-Từ-Dũ đến thăm Dương-Tiêu-Son ở trong ngục.

Đáng khen thay ông Từ-Từ-Dũ biết quyền mình mà giữ cho
lặng đạo bằng hữu !

Giải nghĩa — *Phách tội* = bỏ tội, bắt tội. — *Liên-lụy* = lây và đến
mình. — *Bằng-hữu* = bè bạn.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : chuyên quyền, — đáng
sợ, — thăm, — lòng trung- nghĩa, — ức-hiếp.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : sợ hãi, —
trung nghĩa, — ức-hiếp.

Làm văn. — Cát nghĩa chữ bằng-hữu, và nói rõ tình anh em bạn ở với
nhau phải thế nào.

26. — Linh thú đời xưa (lúc ra đi)

(Ca-đạo). Bài học thuộc lòng.



Linh đi thú (lúc tiễn biệt).

Ngang lưng thì thắt *bao vàng*,

Đầu đội *nón dẫu*, vai mang súng dài.

Một tay thì cắp *hỏa mai*.

Một tay cắp giáo. quan sai xuống thuyền (1).

Thùng-thùng trông đánh *ngũ liên*.

Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa.

Giải nghĩa. — *Linh thú* = linh đi đóng đũa trên mạn ngược. — *Bao vàng* = bao bằng vải vàng của lính ngày trước đeo. — *Nón dẫu* = nón chóp nhỏ của lính đội ngày xưa. — *Hỏa mai* = ngòi súng. Đời xưa bắn súng nạp tiền phải châm ngòi mới bắn được. — *Ngũ-liên* = trống đánh từng hồi năm tiếng một, để thúc giục người ta đi cho mau.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* .thắt, — mang, — cắp, — thùng-thùng.

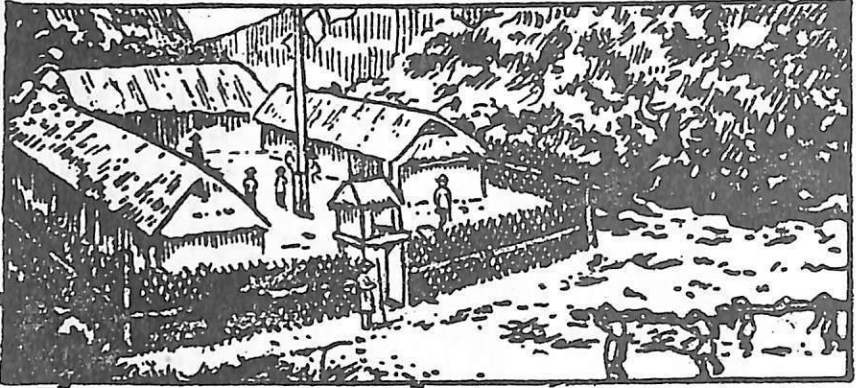
I. — *Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng này* : mưa, — thắt, — nước, — xuống.

Là n văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Linh đời xưa ăn mặc thế nào ? — Lính ngày xưa dùng những khí giới gì ? Lúc họ phải đi thú thì thế nào ?

(1) ghe.

27. -- Linh thú đời xưa (lúc đóng đồn).

(Ca dao). Bài học thuộc lòng.



Đồn cũ.

Ba năm trấn thủ lưu-dồn,
Ngày thì canh diêm, tối đón việc quan;
Chém (đòn) tre, đẵn (1) gỗ trên ngàn,
Hưu thân hưu khổ, phàn-nản cùng aj.
Miệng ăn măng trúc, măng mai,
Nhưng dang cùng nứa, lầy ai bạn cùng.
Nước giếng trong, con cá nó vầy-vàng.

Giải nghĩa. — Lưu-dồn = nơi lính đóng để phòng-bị giặc cướp. — Hưu thân hưu khổ = có thân là có khổ, nghĩa là đã làm người, thì ai cũng phải chịu khổ. — Dang = một thứ nứa dài đóng, người ta dùng làm lạt buộc. — Nước giếng trong, con cá nó vầy-vàng = người đi thú thân thân mình không được thành-thời như con cá ở giếng.

Bài tập.

1. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : trấn-thủ, — canh-diêm, ngàn, — phàn-nản.

2. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa rõ rã : canh, — cùng.

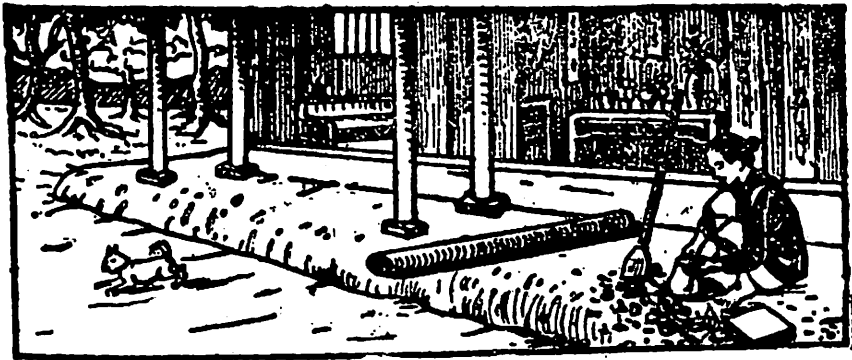
Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : dùng lính để làm gì ? — Tại làm sao phải sai lính đi ở chỗ lưu đồn ? — Lính đóng ở lưu-dồn phải làm những công việc gì ?

^o(1) chặt.

23. — Không tham của người.

Ông Nguyễn-Đình-Thần người huyện Châu-lộc, tỉnh Nghệ-an, tính rất thuận-bộ, không bao giờ tham-lam mà lấy của ai một tí gì.

Ông có mua một cái nhà cũ, định sửa-sang lại để ở. Khi người cháu đào viên đá tảng, thấy ở dưới viên đá có hai hũ đựng mười lạng bạc, mới đem vào trình ông. Ông nói : « Đây là của người chủ cũ, không phải là của ta, chớ nên lấy. Nếu lấy là lấy của *phi nghĩa*. Ta nên để trả người ta »,



Đào được lọ bạc.

Nói rồi, ông sai đem cất đi cẩn-thận. Sau quả nhiên người chủ cũ đến xin lấy của ấy, ông gọi người nhà đem ra trả ngay. Người kia cảm phục cái bụng của ông, xin chia đôi để biếu ông một nửa. Ông nhất định không lấy, Người đời bây giờ ai cũng khen ông là một bậc *quán-tử* đáng tôn kính vậy.

Giải nghĩa. — *Đá tảng* = một khối đá to. — *Phi-nghĩa* = trái với lý phải. — *Quán-tử* = người có tư-cách, có độ-lượng hơn người thường.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tham-lam, — thuận-bộ, — cẩn-thận, — cảm-phục, — quán-tử.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng ấy.

Làm văn. — Một người anh em bạn anh khoe với anh rằng : hôm nọ bắt được một cái ví tiền. Anh khuyên bảo anh kia thế nào ?

29. — Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.

Ông Mã-Duy-Hàn là một ông quan đời trước. Có tiếng là người thanh-liêm chính-trực. Thuở ông còn hàn-vi làm học-trò, đến ở trọ một nhà giàu kia. Nhà ấy có thù-hằn với một nhà khác, định bày mưu để vu tội cho người ta, mới đem một trăm nén



vàng cho ông, bảo ông đừng làm việc ấy. Ông nhất định không chịu, mà bảo rằng : « Xưa nay tôi học những gì, mà bây giờ tôi lại tham của hại người như thế? » Nói đoạn, ông nghĩ bụng rằng : nhà này cậy có tiền của, toan làm những điều gian ác, không phải là nhà ta ở được, bèn dọn đi tìm nhà khác ở.

Người ta nên bắt-chước như ông Mã-Duy-Hàn, không bao giờ nên để cho lòng tham tai-lợi khiến được mình làm điều phi nghĩa.

Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.

Giải nghĩa. — Hàn-vi = dúi nghề. — Vu tội = bày tội ra mà đổ oan cho người ta. — Tai-lợi = của cải.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : hàn-vi, — thù-hằn, bày mưu, — tai-lợi,

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : hàn-vi, — chính-trực, — gian-ác.

Làm văn. — Anh đi học về, đem chuyện ông Mã-Duy-Hàn đọc cho mẹ anh nghe, mẹ anh bảo anh những thế nào, anh kể rõ ra.

30. — Quả bừa.

Năm và Sáu cùng đan tay đi với nhau. Chợt đầu bát (1) được một quả (2) bừa ở giữa đường. Hai cậu tranh nhau mãi. Năm thì rằng : « Quả bừa ấy của tao, vì mắt tao trông thấy trước ». Sáu thì rằng : « Của tao, vì tay tao nhặt (3) lên được. » Hai cậu to tiếng cãi nhau, giơ chân, giơ tay, chực sinh sự đánh nhau (4). Ngay lúc ấy có cậu Cả vừa đi qua, hai cậu vội mời lại để nhờ phân-xử hộ.

Cậu Cả hỏi đầu đuôi, cảm ngay lấy quả bừa, bảo hai cậu đứng sang hai bên. Đoạn, cậu móc túi, lấy cọn dao con, bõ (cắt) quả bừa ra làm đôi, rồi làm ra bộ nghiêm trang mà nói rằng : « Năm, mày trông thấy quả bừa trước, mày lấy nửa vỏ này.



Chia vỏ bừa.

Sáu, mày nhặt được quả bừa lên, mày lấy nửa vỏ này. Còn những múi bừa đấy là phần tao cả, vì tao đã mãi công khó học phân-xử việc này cho chúng bay ».

(1) xí — (2) trái — (3) lược — (4) lộn.

Nói xong, cậu Cả bỏ bữa vào miệng rồi vừa đi vừa cười. Còn Năm và Sáu thì đứng trơ mắt ra đó.

Giải nghĩa. — *Đạn* = xong rồi. — *Nghiêm trang* = ra dáng đứng-đạo cai vị lắm.

Bài tập.

I. — *Copy* mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: tranh nhau, — phá-
xử — hỏi đầu đuôi, — khuấy tay.

II. — Cấu nghĩa những tiếng *dao, giao* và *rao* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn — Nhân bài trên này nghĩ ra một chuyện hai đứa bé tranh nhau đánh trống và vẽ sau thế nào ?

31. — Bảo cử là gì ?

Sáng hôm chủ nhật, cậu Sừ nghe thầy nói có quan về tại đình làng và nhân-dân nhộn-nhịp (1) rủ nhau đi bảo cử. Sừ không hiểu bảo cử là gì, mới hỏi anh, thì anh giảng rằng :



Bảo cử.

Làng ta hiện *khuyết* lý-trưởng, vì người lý-trưởng trước là ông Phú mới xin từ *dịch*. Nên quan về chủ trương đề cho dân

(1) *chộn-chộn*;

kén chọn⁽¹⁾ một người ra thay. Dân-sự kén chọn lấy người thay mặt để ra làm việc quan như vậy gọi là bầu cử.

— Sử lại tò⁽²⁾ mò hỏi : vậy bầu cử thì người ta làm thế nào⁽³⁾? — Anh đáp : ai được đi bầu và muốn bầu cho ai, thì viết sẵn tên người ấy vào một mảnh giấy, gấp lại để bỏ vào trong một cái thùng trước mặt quan. Hễ ai được nhiều người bỏ vé⁽⁴⁾ bầu cho mình thì người ấy được làm lý-trưởng. Ấy đại-đề cái cách bầu cử như thế. *Tự-trung* còn có nhiều điều khó hơn nữa. Nhưng thôi, đợi bao giờ đến tuổi được đi bầu rồi em sẽ biết ».

Giải nghĩa. — *Khuyết* = thiếu, đây là không có người làm. — *Từ-dịch* = thói không làm việc nữa. — *Tự-trung* = tự : tới ; trung : trong ; ở trong việc ấy còn có việc khác nữa.

Bài tập.

I. — *Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :* người bầu cử, — người ứng cử, — vé bầu hay phiếu bầu.

..... là người có quyền đi bầu cử. — là người tình nguyện ra để người ta bầu cho mình. — Giấy bỏ tên bầu cho ai là..... hay.....

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này :* Quan về làng để làm gì ? — Làng phải bầu cử ai ? — Cách bầu cử đại-đề như thế nào ?

32. — Thơ cái nón (thơ cổ).

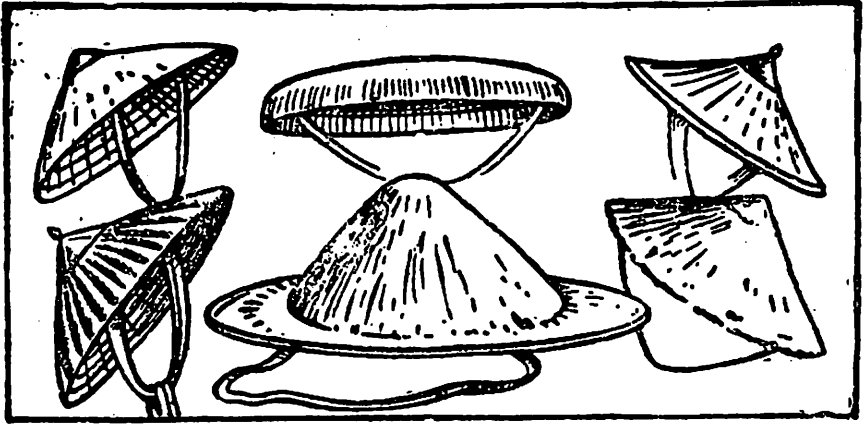
Bài học thuộc lòng.

Dáng tròn vành-vạnh vốn không hư.
Che-chờ bao-la khắp bốn bờ.
Khi để tưởng nên dù với tán.
Nên ra thì nhạt (lạt) nắng cùng mưa.
Che đầu bao quản lòng tư-túí.
Giúp chúa nào quên nghĩa sớm-trưa,
Vội-vội ngồi trên ngôi *thượng-đỉnh*.
Ai ai lớn nhỏ đội ơn nhờ.

(1) lựa — (2) lần — (3) làm sao — (4) giấy.

Bài 5.— Bài này tả cái nón, mà trong lại ngụ ý nói một bậc bề trên có độ lượng bao-dung che-chở cho nhân-dân, cũng như cái nón che mưa, che nắng cho mọi người vậy.

Giải nghĩa. — *Vốn không hư* = không dùng làm việc gì ố-lạ. — *Khi*



Các thứ nón.

Đ = khi đội lên đầu. — *Bao quăn* = ý nói ai đội cũng được, không riêng tr với ai cả. — *Thượng-đỉnh* = thượng : trên ; đỉnh : chòm đầu, nói cái nón đội trên đầu.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu : tư, — sớm, — lớn.

II. — Dịch nghĩa những tiếng sau này : nón chóp, — nón chảo, — nón giữa, — nón lông, — nón tu-lờ.

III. — Giải nghĩa những tiếng trư viết tr và tiếng chư viết ch ; tiếng trư viết tr và tiếng che viết ch và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

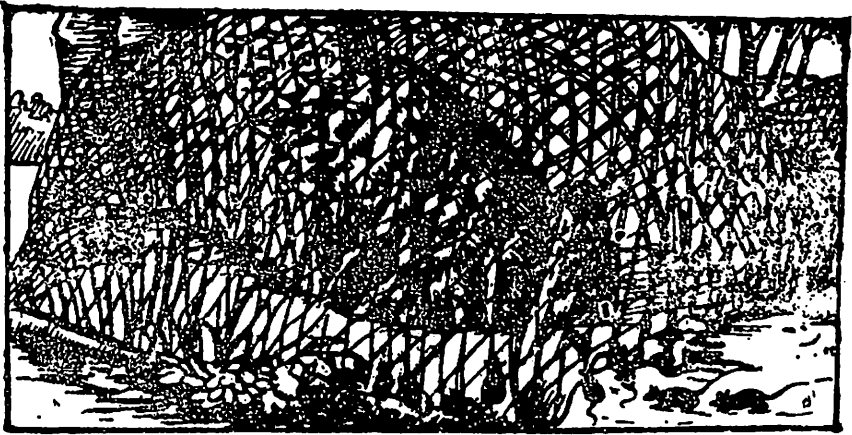
Làm văn. — Tả một cái nón chóp.

33. — Con hổ và con chuột nhắt (lắt).

Một hôm, con chuột nhắt (lắt) chạy qua gần con hổ. Hổ thò chân ra bắt. Chuột van lạy rằng: « Trẫm lạy ông, thân con bé;

bồng, ông tha cho làm phúc». Hồ bảo rằng : «Ồ, mày bé thế này, tao chẳng thèm ăn thịt. Thôi, ta tha cho.» Chuột được tha, nói rằng : «Cám ơn ông, cái ơn *tái-tạo* ấy, con không dám quên. Chắc ông ở hiền rồi lại gặp lành!»

Được ít lâu, hồ bị mắc vào lưới. Hồ găm, nhảy hết sức cũng không thoát ra được, đành nằm ép một bé dề đợi chết!



Hồ mắc lưới.

May sao chuột nhất ta đi qua dầy, trông thấy, chạy về gọi cả nhà chuột ra, cắn một lát đứt mắt lưới, hồ mới thoát được.

Xem như thể thì ở đời làm ơn không bao giờ thiệt, và nhiều khi những kẻ hèn mọn cũng có thể giúp được việc cho ta.

Giải nghĩa. — *Tái-tạo* = tái là một lần nữa ; tạo là dựng ra. Ý nói như đã chết rồi mà lại cho sống lại.

Bài tập.

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng dùng âm với những tiếng này : tha, — mày, — găm, — sức, — hồ.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bé-bồng, — bở-bờu, tái-tạo, — găm.

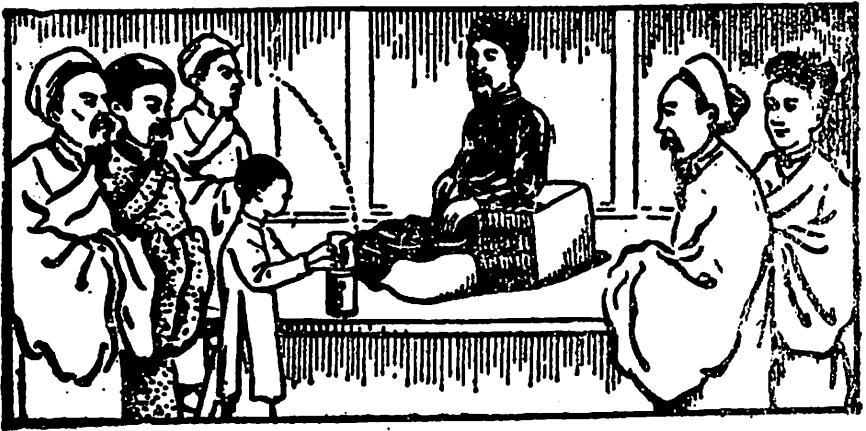
Làm văn. — Nghĩ ra một chuyện ở hiền gặp lành.

34. — Ông Chu-Văn-An.

Ông Chu-Văn-An là người tỉnh Hà-dông bảy giờ. đồ *tiên-sơ* về đời nhà Trần. Tính ông ngay thẳng và *đằm-dằm*, không ham danh lợi, chỉ chăm làm cho tỏ đạo thánh hiền và trừ khử những mối *dị-đoan*.

Ông thi đỗ rồi vô mở trường dạy học, học-trò rất đông, có người làm đến thượng-thư, tể-tướng, nhưng đối với ông phải giữ lễ học-trò. Khi nào đến thăm thấy, vẫn phải đứng hầu. Trong bọn học-trò, ai có điều gì không phải, dầu quyền-qui thế nào cũng mặc, ông quát mắng đuổi ra.

Vua nghe ông là bậc đạo đức *mô-phạm*, triệu vào kinh cho làm quan, để dạy thái-tử. Sau ông thấy chính-sự trong Triều suy



Học-trò đưa nước rửa tay.

đổi, bọn quyền-thần *Hu* kẻ làm bậy, ông dâng sớ xin chém người gian nịnh. Vua không nghe lời. Ông bèn từ chức xin không thiết gì đến công danh quyền lợi nữa.

Người trọng nước ai cũng khen ông là bậc cao-hiển. Khi mất, vua cho đem vào thờ trong Văn-miếu, ngang hàng với bậc *tiên nho*.

Giải nghĩa. — *Tiến-sĩ* = người đi thi đình đỗ. — *Điền-lạm* = yên tĩnh. — *Dị-doan* = mối lạ, những điều huyền-hoặc. — *Mô-phạm* = khuôn phép, có thể làm gương cho người ta bắt-chước. — *Tiền-nho* = những bậc hiền đời trước.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : quất mắng, — quyền-thần, — dảng sớ, — gian nịnh.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : đường, — hàng, — kinh.

Làm văn — *Viết thơ kể chuyện ông Chu-Văn-An cho bạn nghe.*

35. — Một người khoan-hòa và thuận-hậu.

Ông Trình-Hiệu là một nhà hiền-triết đời xưa. Ông tính khí cẩn-thận, hóm-bậu, không hay nói xấu ai bao giờ. Ở nơi công-chúng, thấy ai chỉ-nghị người nào, thì ông bênh người vắng mặt, hoặc ông không bắt chuyện, chờ cho người ta nói xong, ông mới thừng-thỉnh mà nói rằng : « *Vị-tật* điều họ đồn dã thật », rồi ông



Ông Trình-Hiệu ngồi ăn tiệc.

lại kể những điều hay của người bị chỉ-nghị ra cho mọi người biết. Đối với người ngoài thì thê, mà đối với chính mình, thì

không bao giờ ông giận ai hoặc trách ai điều gì. Có khi đang dự tiệc, bị có người chê-nhạo (1), ai cũng lầy làm ngạc-nhiên, nhưng ông cứ để mặc, không cãi điều gì cả. Sau mới nói rằng : « Người ấy say rượu, ta cãi làm gì ».

Ông khoan-hòa thuận-hậu như thế, cho nên ai cũng kính phục.

Giải nghĩa. — *Công-chúng* = chỗ có cả nhiều người ngồi đống, — *Chê-nghị* = chê bai, bài-bác. — *Bắt chuyện* = tiếp chuyện, đáp lại. — *Thùng-thỉnh* = thông-thả, dễ-dàng.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng trong những tiếng sau này mà đặt thành một câu : hờn-hậu, — nói xấu, — vắng mặt, — thùng-thỉnh, — chê-nhạo.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : đùn, — mặc, — khoan.

Làm văn. — Hôm nọ anh Giáp đi vắng, có mấy người coi xấu anh ấy, anh bênh vực anh Giáp thế nào, anh kể rõ ra.

86. — Cái thú nhà-quê và cái thú kẻ-chợ (2).

Anh Minh và anh Ất là hai anh em con cô con cậu. Nhà anh Minh thì buôn bán ở tỉnh thành; cha mẹ anh Ất thì làm ruộng ở nhà-quê.

Một hôm, Minh viết thư cho Ất rằng : Em cô xin phép cha mẹ mở ra tỉnh chơi. Ra đây anh sẽ đem đi xem các dinh thự to-lớn, lầu-dài đẹp-đẽ, sẽ đem đi chơi những nơi phong cảnh rục-rỡ, ban đêm đèn máy thắp sáng như ban ngày, người đi lại đông như ngày hội.

Ất đáp lại rằng : « Đền độ nghỉ hè(3), anh có về nhà-quê chơi thì ta sẽ đi xem người làm-lụng ngoài đồng, nơi thì trồng rau, nơi thì tát nước. Sáng dậy, ta đi câu cá rô, cá giếc, chiều về ta đi

(1) hây bậy — (2) người dịch — (3) nghỉ bãi trường.

lấy đi, lấy nhân, hoặc ta ra chỗ rừng bên cạnh chùa, thả-bỏ cây to bóng mát, rộng-rãi thành-thoi.



Cảnh thành phố.

Cảnh nhà-quê.

Giải nghĩa — *Dinh thự* = nha các quan to ở. — *Lâu đài* = nhà to lớn, đẹp-đẽ. — *Rực rỡ* = đẹp-đẽ, lộng-lẫy.

Bài tập.

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng dùng âm với những tiếng dài, — dùng.*

II. — *Cắt nghĩa những tiếng rừng và dăng; rau và giao; rừng và dùng và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này: Thầy mẹ anh Minh ở đâu? — Anh Minh viết cho anh Ất nói sẽ đưa đi xem những gì? — Thầy mẹ anh Ất ở đâu? — Anh Ất bảo sẽ đưa anh Minh đi xem gì? — Buổi sáng làm gì? Buổi trưa làm gì? — Anh thích ở nhà-quê hay kể-chợ? — Tại làm sao?*

87. — Kò ở người đi.

Cơm nước xong rồi, thấy mẹ tôi, anh em, chị em tôi, cả đều kè ăn người ở trong nhà, đều tiễn tôi ra tận bờ sông, chỗ thuyền đậu.

Vừa ra khỏi nhà, thì trong lòng tôi tự nhiên sinh ra buồn rầu vô cùng. Từ thuở bé đến giờ, chỉ quen vui thú ở nhà, nay tôi mới biết cái cảnh *biệt ly* là một! Chân bước đi, mắt còn ngoảnh lại : từ cái mái nhà, cái thềm nhà, cái lối đi, cho đến bụi cây, đám cỏ, cái gì cũng làm cho tôi *quyên-luyến* khác thường !
Thuyền *nhở sào*, ai nấy đều chúc cho tôi được thuận buồm



Kẻ ở, người đi.

xuôi gió, bình yên khỏe mạnh. Thuyền đi đã xa, mà tôi còn đứng nhìn trở lại, nhìn mãi cho đến lúc không trông (1) thấy nhà nữa mới thôi. Ôi ! cái cảnh *biệt-ly* sao mà buồn vậy !

Giải nghĩa. — *Biệt-ly* = xa cách nhau. — *Quyên-luyến* = yêu mến, vương-vết trong lòng. — *Nhở sào* = lòi sào cắm ở sông lên, để chở thuyền đi.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : buồn rầu, — biệt-ly, — bình yên, — khác thường.

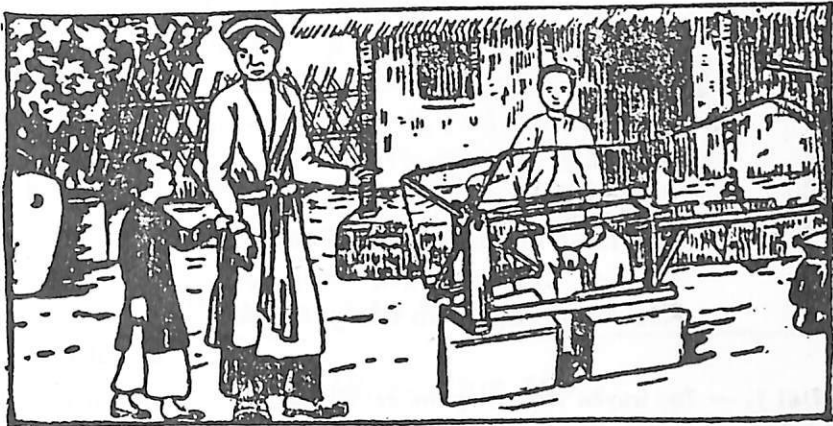
II. — Trả lời những câu hỏi sau này : Khi ăn cơm xong, thì cả nhà đi đâu ? — Tại sao mà người đi xa lại buồn rầu ? — Lúc thuyền *nhở sào*, thì cha mẹ anh em chúc thế nào ? — Thuyền đã đi xa, mà người đi ở dưới thuyền còn làm gì ?

Làm văn — Anh đi tiễn một người bạn đi học xa, thuật chuyện lại.

(1) ngó.

38. — Không nên khinh những nghề lao-lực.

Cậu Trác ra *sinh-lý* học đã lâu ngày, nhân dịp Tết được nghỉ, về nhà chơi. Cậu thấy anh đang chân đạp máy cửi, tay đưa thoi, ra dáng vất-vả, thì cậu phàn-nản với mẹ rằng : « Con trông thấy anh con làm ăn mà thương. Con chẳng làm nghề ấy ! Con cô học để ngày sau được làm quan, hiển vinh sung-sướng. » Bà mẹ cười mà đáp rằng : « Con cố chí học-hành để mai sau làm quan, mẹ cũng mừng. Nhưng con đừng vội khinh cái nghề của anh con. Anh con có dệt vải, thì bây giờ con mới có quần áo mặc mà đi học, ngày sau con mới có quần áo mặc mà ngồi ở công-



Chớ vội khinh nghề lao-lực.

đường Không cứ gì một nghề dệt vải, mà tất cả bao nhiêu nghề khác làm bằng chân tay, như cha con đi cây, người thợ rèn sắt, người gồng thuê gánh mướn, người phu kéo xe,... đều là những nghề có ích cả, ta đều phải kính trọng cả mới phải. Con chớ nên cậy có chút học-thức mà khinh những người làm ăn vất-vả (1). »

(1) cực-khổ.

Giải nghĩa. — *Lao-lực* = nói những nghề làm ăn phải dùng đến sức khỏe, khó nhọc đến thân-thể. — *Tính-lý* = chủ quan tính đống. — *Cố chí* = muốn làm một việc gì cho kỳ được.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *tính-lý*, — *lao-lực*, — *công-đường*, — *học-thức*.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : *danl-giá*, — *sung-sướng*, — *vất-vả*, — *mừng-rỡ*, — *khinh-bĩ*.

Làm văn. — Anh kê mấy người làm việc *lao-lực*, mấy người làm việc *lao-tâm* rồi anh kết hai hạng người làm việc đều có ích cho xã-hội cả.

39. — Rắn (1) đầu biếng (nhác) học (thơ cũ)

Bài học tiêu học lòng.

Chẳng phải *liu-diu*, vẫn giông nhà,
Rắn đầu biếng học lẽ không tha.
Thẹn đèn, *hở lửa*, đau lòng mẹ,
Nay thét, *mai găm*, rât cổ cha,
Rạo mép chỉ quen lời *lêu-láo*,
Lan lưng chẳng khỏi *vết năm ba*.
Từ nay *Châu, Lỗ*, xin *siêng học*,
Kẻo *hở* mang danh tiếng *thê-gia*.

Lê-Quí-Đôn.

Đại ý. — Tục truyền xưa có người ra cho ông Lê-Quí-Đôn bài thơ này, lúc ông hãy còn ít tuổi. Đầu đề có chữ « rắn », ông ứng khẩu làm ngay được, câu nào cũng ghép được tên một thứ rắn : *liu-diu*, *hở-lửa*, *mai-găm*, *rắn-ráo*, *lần-lần*, *hở-mang*, thật cũng là một nhà làm thơ có tài vậy.

Giải nghĩa. — *Liu-diu* = rắn nước ; đây dùng nghĩa bóng nói người *lêu-láu*. — *Thẹn đèn*, *hở lửa* = ý nói học-hành rồi-nát, trông thấy *đèn lửa* mà *thẹn-thò*, *xấu-hổ*. — *Nay thét*, *mai găm* = ý nói không chịu học, làm cho cha phải *quở mắng* luôn. — *Vết năm ba* = nói phải *đòn trên lưng*, còn *lần*. — *Châu, Lỗ* = *Uồ đạo Khổng, Mạnh* ; ông *Khổng-tử* ở nước *Lỗ*, ông *Mạnh-tử* ở nước *Châu*. — *Thê-gia* = nói một nhà ông cha đời trước làm nên danh-giá.

(1) cứng.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : đau lòng, — rất cũ, — siêng học.

II. — Đổi lại với : siêng học, — đau lòng, lếu-láo, — thố-gia là gì ?

III. — Chọn nghĩa những tiếng danh, danh và gianh. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

Làm văn. — Kể chuyện một cậu học-trò lười bị cha mẹ quở đánh.



Cha bảo : « Thằng bé này siêng (siêng) học. »

40. = Thư từ.

Viết thư (1) cho ai tức là lấy chữ viết thay lời nói, tỏ ý với người ta, nghĩa là giải-bày những tư-tưởng, những tình-tình của mình bằng chữ viết cho người ta biết.

Vạy thư viết cũng như chuyện nói, phải cho tự-nhiên, nhưng đã cầm bút viết, thì lời lẽ ít chãi-chuốt hơn và cần-thận hơn là lời nói.

Thư viết lại cốt phải rõ-ràng và giản-đơn, nghĩa là chữ dùng, câu đặt, phải cho đầu ra đó, không mập-mờ lảm lẩn, không

(1) thơ.

nhảm-nhi lời-thời, chỉ diễn rõ tư-tưởng là đủ, không cần gì phải văn-hoa cho lắm.

Thư viết cho họ-hàng bè bạn thì cốt phải tỏ lòng tử-tê thân ái. Kẻ dưới viết cho người trên thì phải tỏ bụng tôn trọng cung kính, mà người trên đáp lại kẻ dưới thì phải có bụng yêu mến



Viết thư.

án-cáo. Còn thư về việc buôn bán thì phải cho gầy-gọn (1) khúc chiết.

Giải nghĩa. — *Tư-tưởng* = những điều nghĩ-ngợi trong bụng. — *Chai chọt* = tron-tru, không lời-thời ngúc-ngúc. — *Giản-đi* = dễ-dễ.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: tự-nhiên, — chỉi-chuốt, — ồn-thạ, — rõ-ràng.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho rõ: cần, — cần, — chỉ.

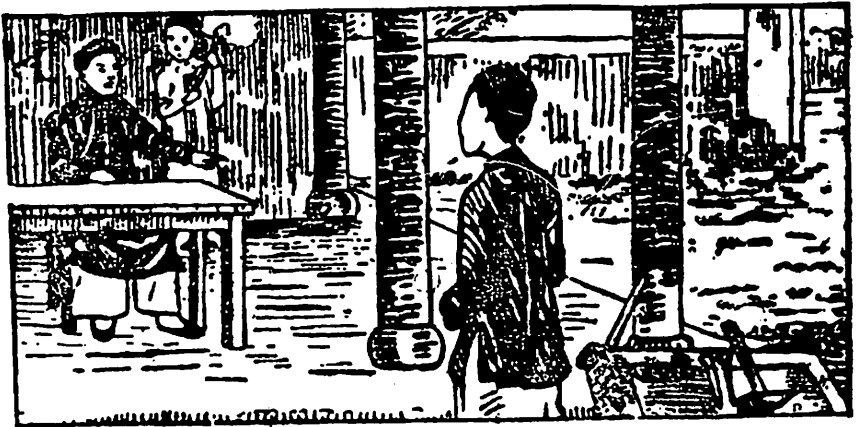
III. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: nhàn, — tin-cần, — khúc-chiết, — văn-hoa.

(1) gầy nghĩa.

41. — Chuyện một người thợ đá có lương-tâm

Người ta ở đời phải ăn-ở cho trung hậu thành-thực, dầu được giàu-sang mà làm điều trái đạo, thì thề nào (1) cũng không làm, mà làm điều ngay lành, thì dầu có cực-khổ, cũng cò (2) làm cho được.

Xem (3) như đời xưa, người Sài-kinh là một đũa gian-nịnh có quyền thế, thấy bọn ông Tư-mã-Quang là *trung-thần*, không chịu vào đảng với mình, bèn đem lòng ghen-ghét, sai thợ khắc tên những ông ấy vào bia đá, bày ở các phủ huyện để làm cho xấu-xa. Lúc ấy có một người thợ đá tên là An-dân, không chịu khắc, nói rằng: « Chúng tôi ngu dốt, không hiểu ý làm sao,



Người thợ đá không chịu làm.

nhưng cứ như bọn ông Tư-mã-Quang thì ai cũng khen là *chính-gực*, mà sao lại bảo là *gian-tà*, tôi không nỡ khắc. Quan phủ giận, toan bắt tội. An-dân khóc mà nói rằng: « Bất làm thì tôi xin làm, nhưng xin tha cho, đừng bắt khắc tên người thợ đá ở dưới bia. » Quan phủ nghe câu ấy, cũng thẹn mặt(4) với người thợ đá.

(1) làm sao — (2) ráng — (3) coi — (4) mặt đỏ.

Giải nghĩa — *Trung-thần* = người tôi ngay. — *Chính-trực* = ngay thẳng.
— *Gian-tà* = người làm điều ác, không ngay thẳng.

Bài tập.

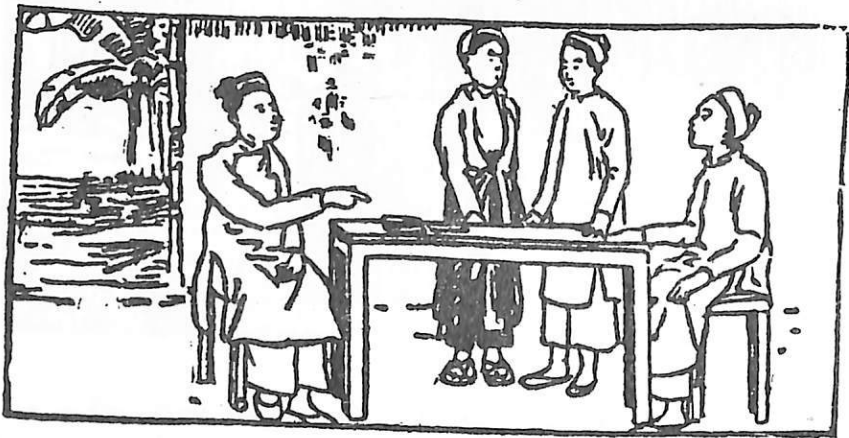
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : quyền thế, — ghen-ghét, — bia đá, — xấu-xa, — thẹn mặt.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : oyo-khờ, — xấu-xa, — trung-thần.

Làm văn. — Người thợ đá dùng những đồ vật gì và làm những cái gì ?

42. — Chuyện anh em họ Điền.

Đời xưa có chuyện anh em họ Điền, cha mẹ mất sớm, ba anh em ở với nhau. Anh cả và anh hai lấy vợ rồi, vẫn cứ ở chung một nhà, mà không có điều gì. Đền khi người con thứ ba lấy (1)



Em đòi chia

phải người vợ không hiền, thấy sự ăn tiêu chung-cả như thế, sợ hai anh chiếm giữ hết quyền lợi của mình, mới xui chướng

(1) cưới.

xin ra ở riêng. Người chồng thấy vợ nói ra nói vào, cũng chiều lòng mà nói với hai anh xin chia của ra.

Hai anh trước còn không thuận, sau thấy vợ chồng người em cứ kêu nài mãi, bèn đem của-cải chia ra làm ba phần. Lúc ấy ở trước sân có một cây *cỏ-thụ* (1), xưa nay vẫn tươi tốt. Ba anh em định ngày hôm sau thì chặt xuống để chia ra mỗi người một phần cho đều.

(Còn nữa).

Giải nghĩa. — *Hiền* = người có đức hạnh, biết ăn-ở phải đạo. — *Nói ra nói vào* = nay nói, mai nói để cho người ta xiêu lòng. — *Cỏ-thụ* = cây đã lâu đời.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : sớm, — chung-chạ, — chiêm giữ, — quyền lợi, — xui, — chiều.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : hiền, — chung-chạ, — chiều.

Làm văn. — Tả cái cảnh một nhà anh em sum-họp, hòa-thuận với nhau.

43. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp theo).

Sáng ngày hôm sau, người anh cả gọi hai em đến đi chặt cây, thì thấy cây đã chết khô rụi. Người anh cả mới ôm gốc cây mà khóc. Hai em đều nói rằng: « Cây kia đáng giá bao nhiêu mà anh thương tiếc như thế? — Người anh nói: Nào có vị gì cây này mà ta khóc đau. Ta nghĩ ba anh em ta cùng một cha mẹ sinh ra. khác gì cây kia một gốc sinh ra bấy nhiêu cành và lá, rơm,

(1) cỏ thụ.

ra tốt-tươi là dương nào! Chỉ vì hôm qua hai anh em ta định chặt



Anh em định chặt cây.

nó xuống để chia cho nhau, có lẽ nó không nở sòng mà chịu sự *phân-li* ra, cho nên mới một đêm mà đã chết khô. Nếu anh em ta *phân-li* ra, thì rồi cũng giống như cây này mà thôi. Bởi thế cho nên ta động lòng thương mà khóc. »

Người em thứ ba nghe anh nói vậy, trong lòng cảm động, nghĩ mình không bằng giồng *thảo mộc*, mới ôm anh mà khóc rồi *sinh-nguyện* xin cứ ăn chung ở chung như cũ. Từ đó về sau, họ *Điền* cứ đời-dời ở với nhau rất là hòa-thuận, tiếng khen khắp cả thiên-hạ.

Giải nghĩa — *Phân-li* = phân là chia ; li là lìa. *Phân-li* là chia rẽ nhau ra. — *Thảo mộc* = cây, cỏ. — *Tình-nguyện* = tự mình thuận xin.

Bài tập.

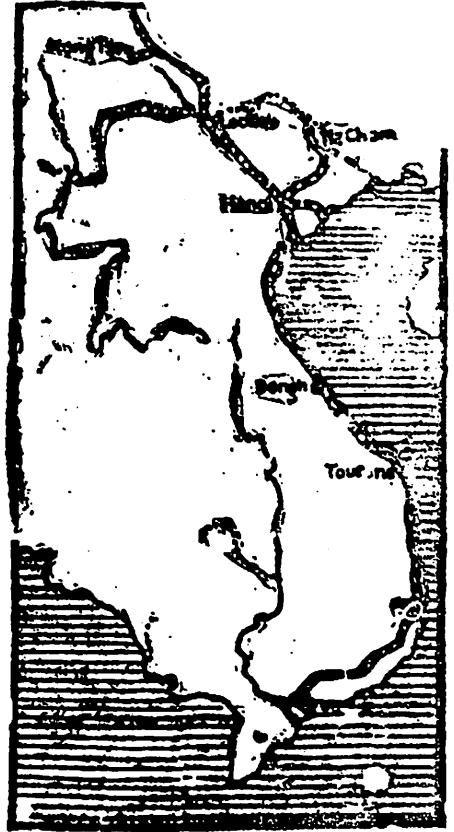
Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : Rườm-rà, — *phân-li*, — động lòng thương, — *tình-nguyện*.

Làm văn. — Kể chuyện một nhà anh em ghét nhau, thành ra thế nào.

44. -- Sự ích lợi của xe lửa.

Ngày xưa, ở nước ta, đường-sá ít mà xấu, sự giao-thông thật là bất tiện. Nhân-dân thường cứ ở đâu biết đó, không năng đi lại, cho nên việc buôn bán làm ăn không mở-mang ra được. Bây

giờ thì không thể nữa, đường-sá đã nhiều lại tốt, lại có xe lửa là một cách giao-thông rất tiện lợi cho người ta. Người xứ nọ qua xứ kia dễ như đi chợ vậy. Nhờ vậy người trong Nam ngoài Bắc năng gặp nhau, thành ra không xa-cách như trước nữa. Xe lửa lại chở được các thứ sản vật như nông-sản, lâm-sản, khoáng-sản, cùng những hàng-hóa nơi nọ đến nơi kia, làm cho các công-nghệ càng ngày càng phát-đạt và thịnh vượng thêm, và sự làm ăn cũng dễ-dàng hơn trước. Nói rút lại, xe lửa có thể giúp cho sự văn-minh tân-bộ được một phần rất lớn. Vậy nên trong sách này có câu rằng: Cứ xem đường xe lửa của một nước nhiều hay ít, thì biết được nước ấy mạnh hay yếu.



Đường xe lửa Đông-dương.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: giao thông, — mở-mang, — tiện lợi, — văn-minh.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: xa-cách, — thịnh-vượng, — tân-bộ.

Làm văn — Anh trông thấy một đoàn xe-lửa đi, hình-dáng nó thế nào và trọng-bụng anh nghĩ làm sao, thì nói rõ ra.

45. — Nhà ga.

Nhà ga là nơi xe lửa đậu để cho khách lên xuống. Ga nào cũng có chỗ bán vé (1), chỗ cân hàng, buồng làm giày, buồng cho khách ngồi đợi.

Khi xe-lửa đến, thì đầu ở trước ga, khách lên xuống xong thì lại chạy. Trong một đoàn xe-lửa, thì cái xe-máy đi đầu có người lái-xe cầm máy và người đốt lửa. Sau xe-máy thì có toa



Nhà ga.

đựng nước và chứa than, rồi đến toa chở thư (2) từ và đồ đạc. Sau cùng thì đến các toa hành-khách. Những toa này chia ra làm nhiều hạng : hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và hạng tư.

Giải nghĩa. — Đoàn = đi một lũ, một dãy ; đây nói nhiều toa nối với nhau. — Tài-xe = người cầm máy. — Hành-khách = hành ; đi ; khách ; người. Đây nói người đi xe-lửa.

(1) giấy — (2) thư.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : xe-lửa, — hành - khách, — thư-từ.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : đồ, — than, — hàng.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này : Nhà ga là gì ? — Trong nhà ga có những gì ? — Một đoàn xe-lửa có những gì ? — Có mấy thứ toa ? — Toa hành-khách chia làm mấy hạng ?*

46. — Con ngựa khôn ngoan.

Một người Mường (1) cứ mỗi tháng hai phiên đem các đồ vật ra chợ bán. Người ấy cưỡi ngựa, hai bên mình ngựa đeo hai cái giỏ đựng hàng, đằng trước cổ đeo một cái *bị*, hễ bán được đồng tiền nào lại bỏ ngay vào đây.

Một hôm, người Mường đi qua nhà kia, bán được *st. mộc-nhĩ* (2), rồi nhảy lên mình ngựa đi, nhưng *thúc* thê nào con ngựa cũng không chịu đi.



Người Mường (1) xem túi bạc.

Người ấy lại phải nhảy xuống, để xem con ngựa làm sao. Khi nhìn đến cái *bị* thì sức nhớ ngay lại rằng bán *mộc-nhĩ* quên

(1) Mọi — (2) sấm mèo.

chưa lấy tiền. Chắc con ngựa biết thế vì nó chưa nghe thấy tiếng tiền bạc bỏ vào bị.

Quả-nhiên, lúc đòi tiền bỏ vào bị rồi, thì con ngựa lại *rảo bước* đi ngay. Thế nó có khôn ngoan không ?

Giải nghĩa. — Bị = đồ đựng có quai, đan bằng cỏ. — *Mộc-nhĩ* = một cây : nhĩ : tai ; thứ nằm mọc ở các cây mục và có hình như cái tai. → *Tháo-giục* người ta làm việc gì cho mau. — *Rảo bước* = đi mau chân.

Bài tập.

I. — *Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :* thẳng ngựa, — cưỡi ngựa, — phi, — tể, — bước một, — nước kiệu, — ngựa ô, — ngựa bạch, — ngựa hồng.

Ngồi trên mười ngựa là — Đứng yên cho ngựa là — Ngựa đi từng bước là đi, đi hơi nhanh là, chạy như bay là hay là — Ngựa trắng là ngựa đen là, ngựa đỏ là

II. — *Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu :* quả-nhiên, — rảo bước, — khôn ngoan, — sức nhớt.

III. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này :* quán, — khôn ngoan. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau đây :* Người Mường mỗi tháng hai phiên đi đâu ? — Người ấy đeo giỏ, đeo bị vàc sạp ngựa để làm gì ? — Có một bạn bán hàng xong, sao con ngựa lại không đi ? — Các anh nghĩ con ngựa làm sao ?

47. — Răn kẻ tham.

Người đời ngay thật là khôn,
Giàu tham ghen lộn sao còn được hay ?
Mưu tham chắt nặng, chừa dầy,
Nhà đều ăn cả, tội uay một mình.
Người làm một việc *shưng minh*,
Cũng khi họa đến không dành riêng ai,
Càng gian, càng giàu ở đời,
Lại càng khôn-dôn nhiều tại *âu-sầu*.
Dù cho giàu có đến đâu,
Cũng như nước dốc qua *hầu* trên đi.

Trích ở sách *Âm-chữ*.

Giải nghĩa. — *Lặn* = keo-cúi; *bùn-xỉn* (bùn-xổn). — *Mưu tham* = dùng những mẹo sâu-sắc để lừa gạt người ta. — *Chẳng minh* = không được rõ-ràng. — *Tai* = những điều xảy đến làm cho mình khổ-sở. — *Cũng như nước đổ đống qua*



Giảng nghĩa.

tràn đi = câu này ý nói những của gian tham mà được, thường khi không ợc bền, tự rỗi lại tán ngay như nước chảy ở chỗ dốc vậy.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : ngay, — khôn, — đẽy, — riêng, — Âu-sầu, — giàu có, — họa.

II. — *Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa* : gian-giảo, — tham, — ghen, — ghét.

Muốn cái gì quá lắm là.... — Tức giận vì không bằng người ta là.... — *Làm những điều khuất khúc, quỉ-quái là.....* — *Không ưa người ta hay không ưa cái gì là....*

III. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và mới tiếng đặt thành một câu* : gian, — tai, — hũu.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Người đời gian, ham thường phải chịu làm sao ? — Gian tham mà được giàu có, sao lại không hay bền ? — *Vậy ở đời, ăn ở cốt phải thế nào là hơn ?*

— Khuyên về làm ruộng.

(Ca dao). Bài học thuộc lòng.



Vác cuốc thăm đồng.

Văn-chương phú-lục chẳng hay,
Trở về làng cũ học cày cho xong.
Sớm ngày vác cuốc thăm đồng,
Hết nước thì lấy gàu sông tát lên.
Hết mạ ta lại quây thôm,
Hết lúa ta lại mang tiến đi đong,
Nửa mai lúa tốt đầy đong.
Gặt về đập sảy bỏ công cày cày.

Giải nghĩa. — Văn-chương = nói gồm cả cách học về đường chữ nghĩa.
— Phú-lục = bài văn phải theo văn, theo luật. — Gàu sông = một thứ gàu tát nước có ba cái cọc và một người tát. — Sảy = bỏ thóc vào cái mẹt rồi hắt lên hắt xuống để cho hạt lép bay đi.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : đong, — tát, — cuốc.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : thăm đồng, — quây, — đi đong, — bỏ công.

Làm văn. — Viết cái thư khuyên người anh em về làng làm ruộng.

49. — Có chí thì nên.

Ông Châu-Trí lúc bé thông minh và chăm học lắm. Năm mới lên mười hai tuổi, đã biết làm văn, nhiều người đều khen ngợi.

Song nhà nghèo, ông vẫn phải đèn ở nhờ tại chùa Long-tuyền. Không có tiền mua dầu thắp đèn, ông phải đi quét lá



Ông Châu-Trí ngồi học.

đa (1), tôi đèn đốt lửa lên mà học. Ông học mười sáu tuổi đã đỗ *giải-nguyên*.

Thiên-hạ rù nhau đèn mừng và tặng ông một

Một anh trò kiết chùa Long-tuyền,

Ai ngờ nay lại đỗ *giải-nguyên*,

Ở đời chẳng có việc gì khó,

Người ta *lập chí* phải nên *kiên*.

Giải nghĩa. — *Giải-nguyên* = đỗ đầu kỳ thi hương, ta còn gọi là *trũ khoa*. — *Lập chí* = định bụng cố làm việc gì cho kỳ được. — *Kiên* = bền, làm một việc gì phải bền lòng, không nản chí.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng này : thông minh, — chăm học, — khen ngợi, — kiết, — giỏi, — khó.

II. — Cắt nghĩa những tiếng *tri* viết *tr* với tiếng *chi* viết *ch* và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

III. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa : đỗ, — hỏng, — trượt, — *trũ-khoa*.

Thi mà trúng được là... — Thi mà không trúng là... hay... — Thi mà đầu gọi là...

(1) đa.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Ông Châu-Trí là người ở đâu ? — Lúc bé ông học hành giỏi làm sao ? — Đi thi ông đỗ gì ? — Lúc thiên-hạ đến mừng thì ông làm gì ? — Nhắc lại bài thơ người ta tặng ông. — Trong bài thơ ấy có ý nói cái gì ?

50. — Một ông quan thanh liêm.

Ông Trịnh-Đàm-Toán làm quan đời xưa, có tiếng là người nhân từ trung hậu, chỉ siêng việc giúp nước yên dân, hết lòng bênh-vực những kẻ hèn yếu. Thường ai cho gì ông cũng



Lấy chè không lấy vàng.

không lấy. Một ngày kia, có người đem lễ một bao trà, ông không muốn nhận, người kia cứ nói mãi, ông nê lòng, bảo cất đi. Đền lúc xem ra thì thấy trong bao toàn là những đống vàng cả. Ông không nói gì, lại dậy nắp lại, rồi cho gọi người ấy đền mà bảo rằng : « Vừa rồi ta tưởng hèn trà uống, mà nhà người lại có lòng tốt đem cho, thì ta lấy. Nhưng bây giờ xem ra thì trong nhà hãy còn đủ uống. » Nói xong đưa bao trà trả lại. Trà rồi ông cũng không tỏ cho ai biết là người ấy đền *cầu-cạnh* mình. Ấy, không những ông là một người làm quan thanh liêm mà lại có tính hần-hậu, không hay đem chuyện *bí-mật* của người ta mà tỏ-lộ ra ngoài.

Giải nghĩa. — *Cầu-cạnh* = xin việc gì. — *Bí-mật* = kín đáo. — *Thổ-lộ* = bày tỏ ra cho người ngoài biết.

Bài tập.

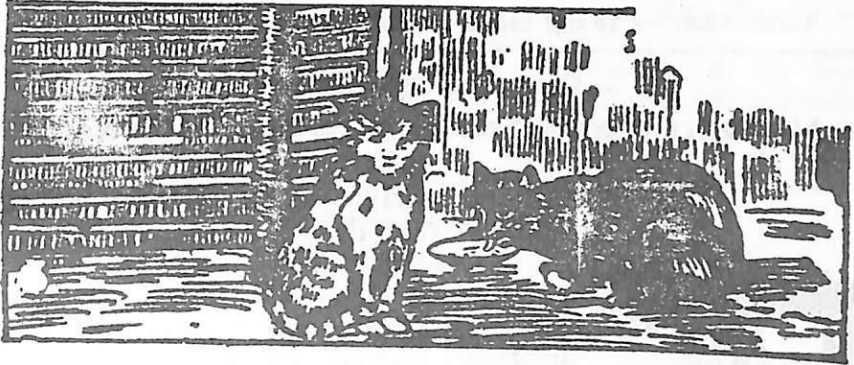
I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : nhân-từ, bênh-vực, nê, hần-hậu, bí-mật.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : bênh-vực, hần-hậu, thanh-liêm.

Làm văn. — Anh xem chuyện ông Trịnh-Đàm-Toàn, bụng nghĩ thế nào, viết thư nói cho người anh em bạn biết.

51. — Thơ con mèo (Thơ cổ).

Bài học thuộc lòng.



Hai con mèo.

Cũng thi nhanh vuốt, kém chi đấu,
Chừa biết mèo nào cắn *miu* nào.
Giống *lạh ti, huu*, tài nhày-nhót,
Ra oai *hùng*, hồ, tiếng *bào-kao*.
Ngắm xem biết mèo trèo từ thấp,
Khúm-núm thu hình thoát nhày cao.
Chỉ quyết phen này vỗ lầy *cống*,
Rối lên đài-các sẽ *ngheu-ngao*.

Đại ý — Trong bài, một con mèo có ý nói thi tài ra, thì chẳng chịu kém mèo nào, vì cũng nhày-nhót, cũng kêu gào, cũng mưu mẹo như các mèo khác. Nếu mèo bắt được chuột thì được thỏa lòng lắm. Bài này lại ngụ ý nói một người học-trò khoe tài quyết chí thi cho đỡ mới nghe ; tiếng cống trong câu thơ đây chỉ cống-sinh tức là cử-nhân đời trước.

Giải nghĩa. — *Miu* = cũng là mèo, đọc ra *miu* cho thành âm trắc. — *Ti, huu* = loài mãnh-thú. — *Hùng* = con gấu. — *Bào-kao* = tiếng gào thét. — *Cống* = chuột cống. — *Ngheu-ngao* = ý nói kêu tự do, ra dáng đắc chí lắm.

Bài tập.

I. — Định nghĩa những tiếng sau này : nanh, — vuốt, — vồ. $\frac{1}{2}$ cấn, và sau mỗi câu định nghĩa, dẫn thêm một câu thí dụ.

II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : gấu, — hổ, — chuột. — Hói như.... — chù. — Hồn như.... — Dữ như....

III. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa rõ cho rõ : vuốt, — chỉ, — vồ, — cao.

Làm văn. — Tả một con mèo bắt một con chuột.

52. — Con chó và miếng thịt.

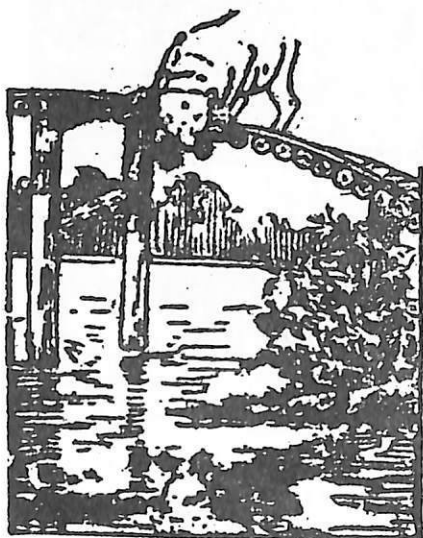
Một hôm, một con chó vào hàng⁽¹⁾ cơm ngoạm⁽²⁾ trộm miếng

thịt. Người nhà hàng trông thấy, vác gậy đuổi theo. Con chó dám đầu chạy. Khi chạy đã xa, đến một cái cầu, con chó đứng lại để ăn. Nhìn xuống sông, thấy có một miếng thịt to hơn miếng thịt đang ngậm trong miệng. Nó liền nhả ngay miếng thịt ấy ra, nhảy xuống sông định lấy miếng thịt ở dưới nước. Nhưng nào có lấy được! Chẳng qua chỉ là bóng miếng thịt nước chiều lại mà thôi. Còn miếng thịt, dòng nước cuồn-cuồn kéo đi, con chó hết sức đuổi theo cũng không sao lấy lại được nữa.

Ồi! con chó lấy trộm thịt là có tội, con chó nhả bỏ miếng thịt lại là khờ dại. Thả mới bắt bóng,

bóng bắt chẳng được, mới kia không còn, chẳng là đáng tiếc làm sao! Người ta ở đời chẳng nên *đừng nài này, trông nài nọ*, đã được voi lại còn đòi tiên. Cái gì đã nắm chắc trong tay, ta chớ nên buông ra mà chực những cái hao-huyền⁽³⁾ đầu đầu,

(1) quán — (2) tập — (3) bóng-lông.



Con chó ngậm miếng thịt.

Giải nghĩa. — *Cuốn-cuốn* = dòng nước chảy nhanh trông như cuốn mà đi vậy. — *Khờ* = hờ-hênh, bị lừa. — *Đỉnh núi này trông núi nọ, được voi đòi tiên* = hai câu tục-ngữ, ý nói đã được thế này lại còn đòi thế khác.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: khờ-đại, — óe-tội, — hẻo-huyền.*

II. — *Tìm những tiếng có thể dùng thay được những tiếng này: lấy-trộm, — mớm, — kéo-đi.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này: Con chó lấy đầu được miếng thịt? — Con chó bị đuổi, chạy mãi đến đâu? — Nó trông thấy dưới nước có gì? — Nó nhả miếng thịt ra để làm gì? — Sao thành ra làm sao? — Đọc bài này, các anh nghĩ thế nào?*

53. — Đức Khổng-tử.

Đức Khổng-tử là ông thánh chí-tôn trong đạo Nho. Ngài dạy người ta cách ăn ở thế nào là phải đạo luân-lý, cũng là hợp (1) với lẽ phải của trời đất. Người nước Tàu và người nước ta đều học theo đạo của ngài.

Thuở ngài còn sống, ngài đã làm quan ở nước Lỗ, sau ngài đi khắp nhiều nước bên Tàu, để đem thi-bảnh cái đạo của ngài, nhưng vì các vua đời bấy giờ không biết nghe lời ngài, cứ lo việc đánh nhau, cho nên ngài lại trở về nước Lỗ, làm sách và dạy học-trò.

Học-trò ngài đông đến hơn ba nghìn người, mà ai cũng tôn kính và yêu mến ngài như cha. Đến khi ngài mất, các học-trò thương nhớ vô cùng, đều đi *tám-tạng* ba năm mới thôi. Trong học-trò ngài, có thầy Tử-Công nhớ ơn ngài, làm nhà gần bên mộ mà ở đến sáu năm.

(1) hiệp.



Đức Khổng-tử.

Về sau, các vua chúa đời nào cũng *sùng bái* ngài. Đến ngày nay ở các làng thì có *văn-chỉ*, ở các tỉnh thì có *văn-miếu*, chỗ nào cũng thờ ngài một cách rất kính trọng.

Giải nghĩa. — *Chi-tôn* = rất tôn, tôn quý hơn cả. — *Vô cùng* = không bao giờ hết. — *Tâm-tang* = để tang trong bụng, chớ không mặc đồ tang. — *Sùng bái* = tôn trọng, kính phục.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : thi-hành, — đạo, — sùng bái, — văn-miếu.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này* : tàu, — sóng, — tang, — đồng.

Làm văn. — *Tả cái văn-chỉ làng anh.*

54. — Ông Mạnh-tử.



Ông Mạnh-tử.

(1) lúc đó,

Ông Mạnh-tử là học-trò cháu đức Khổng-tử. Ông cũng toan đem đạo của ngài mà thi-hành ra, nhưng vì người thời bây giờ (1) không ai biết dùng. Ông bèn làm ra sách Mạnh-tử để dạy người ta những điều nhân nghĩa. Ông *sở-dĩ* thành một người có *đức-vọng* như thế, là vì ông biết *lập chí* từ lúc hãy còn trẻ.

Thuở ông còn nhỏ, cha mất sớm, mẹ nuôi cho đi học, ông thường bỏ về nhà chơi. Một hôm, bà mẹ thấy vậy, bèn lấy dao cắt đứt khung cửi (không cười) của bà đang dệt mà bảo rằng: « Người ta phải lập chí cho bền thì mới nên được người có đức hạnh, nếu không thì có khác gì như tấm vải đang dệt chưa xong này, mà đem cắt đứt đi, thì còn dùng làm gì được nữa. » Ông nghe lời ấy, quyết chí học tập, *suyt* được cái đạo của *thành-nhân*, thành một bậc đại-hiền trong đạo Nho vậy.

Giải nghĩa. — *Sở-dĩ* = tiếng nói đệm, nói lót, cũng như nói bởi đầu. — *Đức-vọng* = có danh tiếng to, công đức to, có thể làm gương cho người ta bắt chước. — *Lập chí* = định cái chí của mình, không thay đổi nữa. — *Suốt* = hiểu hết được, biết đến nơi, đến chốn. — *Thánh-nhân* = đây là nói đức Khổng-tử.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : nhân nghĩa, — đức, — khung cửi, — đức hạnh.

II. — *Tìm và giải nghĩa rõ những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : nhân, — điều, — tấm,

Làm văn. — Anh viết thư cho bác anh, nói anh đã lập chí định học làm gì.

55. — Vì nhớ mà buồn (ca dao).

Bài học thuộc lòng.

Đêm qua ra đứng bờ ao,

Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.

Buồn trông chênh-chênh sao mai,

Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ ?

Buồn trông con nhện chằng tơ,

Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ môi ai ?

Đêm đêm tưởng dải Ngân-hà,

Chuôi (1) sao tinh-dầu đã ba năm tròn.

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,

Tào-khe nước chảy hãy còn tro-tơ.

Giải nghĩa. — *Chênh-chênh* = nghiêng-nghiêng. — *Ngân-hà* = ở trên trời có dải dài nhiều sao li-ti, trông sang-sáng, ta gọi là sông Ngân-hà. — *Tinh-dầu* = sao đại-hùng-tinh ở gần sao bắc-cực. — *Tào-khe* = tên cái khe bên Tàu.

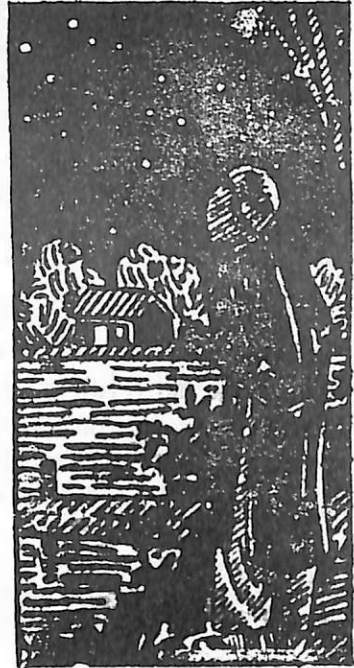
Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : lặn, — mờ, — môi, — chuôi.

II. — *Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng này* : buồn, — chằng, — mòn.

Làm văn. — Một đêm trời thanh mây lặng, anh trông lên trời thấy những gì, anh kể ra.

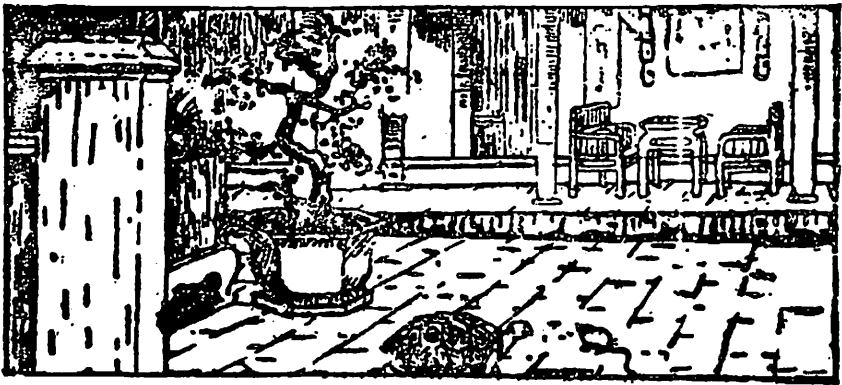
(1) cán.



Đêm trông sao

56. — Con rùa và con chuột.

Con chuột chạy nhung-nhàng (1) khắp nhà, gặp con rùa đang lịch-lịch kéo cái mai, ra bộ nặng-né lắm. Chuột liến đên bên cạnh, quật đuôi, nhếch miệng, than-thở hộ cho con rùa rằng : « Máy ở trong cái mai ấy khác gì như ở trong ngực tôi. Khen thay ! thế mà máy chịu được ! Tao đây, cả một tòa lâu-dài trang-hoàng rực-rỡ, trên, dưới, trong, ngoài tao chơi dầu cũng được ».



Con rùa và con chuột.

Rùa nghe nói, đáp rằng : « Nhà tôi ở bé nhỏ thật, nhưng là nhà của tôi ; nhà bác ở cao rộng thật, nhưng là nhà của người. Nhà của mình mình ở, dầu bé nhỏ cũng còn hơn ở lâu-dài của người ta.

Ta về ta tâm ao ta.

Dầu trong dầu đục, ao nhà đã quen.

Giải nghĩa. — *Lịch-kịch* = ý nói đi ra dáng nặng nhọc lắm. — *Ngực* tôi = chỗ giam những người có tội nặng. — *Lâu-dài* = nhà sang trọng to lớn. — *Trang-hoàng* = bày-bien sang-trọng. — *Ta về ta tâm.....* = câu cao-đạo ý nói về ở nhà ta, dầu cho nghèo hèn thế nào cũng hơn ở chỗ khác.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nhếch miệng, — than-thở, — dạo chơi, — thiết tưởng.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : nặng nhọc, — rực-rỡ, — bé nhỏ, — đục, — quen,

(1) lung-lãng.

III. — Nói rõ những tiếng dưới này, tiếng nào dùng nghĩa đen, tiếng nào dùng nghĩa mượn : Khối vòng cong *đuối* ; nói dối thò *đuối* ; mào chày cong *đuối*, — Bung kín *miệng* bình ; súc *miệng* cho sạch. — *Nhà* nho thám-thố ; *nhà* gianh vách đất. — *Cửa* buồng khóa chặt ; cửa biển mông-mênh.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Con chuột phàn-nàn cho con rùa làm sao ? — Con rùa đáp lại thế nào ? — Giải rộng ý nghĩa ngụ trong bài này ra.

57. — Vào hè (thơ cổ),

Ai xui con cuộc gọi (1) vào hè,
Cái nóng nung (2) người, nóng
[nóng ghê !
Ngõ trước, vườn sau um những
[cỏ,
Vàng phai, thắm (3) nhạt (4) ngàn
[cho huê.
Đầu cành (5) kiêu bạn, oanh
xao-xác.
Trong tôi đua bay, dóm lập-
[lòe (6).
May được nồm nam cơn gió
[thổi.
Đàn (7) ta, ta gảy (8) khúc Nam
[nghe.



Đàn (7) ta, ta gảy (8) khúc Nam nghe.

Đại ý. — Bài thơ này tả cái cảnh mùa hè : hai câu mở đầu nói mùa hè nóng nực lắm, tiếng cuốc kêu khắc-khoải ; — bốn câu giữa nói hẳn vào bài : cây cối um tùm, — hoa nhạt sắc gần tàn, — oanh kêu xao-xác, — dóm sáng lập-lòe. Hai câu cuối đóng bài nói mùa hè mà được cơn gió mát thổi thì lấy làm sung-sướng lắm.

Giải nghĩa. — *Vào hè* = bắt đầu mùa hè, đối với *ra hè* là hết mùa hè. — *Oanh* = chim vàng-anh. — *Nồm nam* = gió thổi hướng đông-nam lại. — *Gảy khúc Nam* = đây nói bài đàn hát cổ về gió mát phương nam thổi.

Bài tập.

1. — Tiếng *cuốc* viết c với tiếng *quốc* viết q có những nghĩa khác nhau thế nào ? — Lấy mỗi tiếng nghĩa khác nhau đặt làm một câu.

(1) quốc kêu—(2) đối—(3) đỏ—(4) lạt—(5) nhàu—(6) lập-lòe—(7) đàn—(8) khảy.

H. — Lấy bốn câu giữa (thứ ba, bốn, năm, sáu) mà đặt làm văn xuôi.

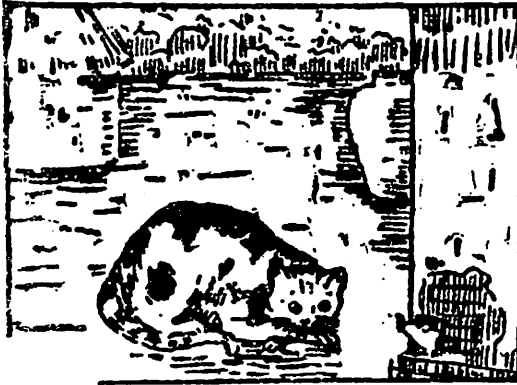
III. — Chọn những tiếng sau này, mà đặt vào những nơi có chấm cho hợp nghĩa : lửa cháy, — thiêu đốt, — cuộc kêu, — đom-đóm.

Nắng như..... — Nóng như..... — Lập-lòe như..... — Khắc-khoải như.....

Làm văn. — Tả cái cảnh một buổi trưa mùa hè ở nhà-quê.

58. — Con mèo và con chuột.

Một chú chuột ló đầu ra ngoài tổ (1), trông thấy một bác mèo chọt đi qua. Chú chuột đưa lời trách oán rằng: « Bác thật là độc ác ! Họ nhà chúng tôi có dám *trêu* đầu dên các bác, mà sao các bác cứ rình dêm, rình ngày để bắt-bớ chúng tôi. Bác phải biêt ở đời ác nghiệt lắm có hay gì. Phải có chút lòng *nhân*



Con mèo và con chuột.

nghĩa mới sung-sướng được. » Mèo bảo: « Ôi chao ! chú bé khôn ngoan lắm ! Chú có nói, bây giờ tôi mới biêt ở đời *nhân* nghĩa cần như thế ! Tôi xin nghe lời chú. Từ rày tôi thể không dám *động* chạm dên họ-hàng chuột nhà ta nữa. Chú ra đây, chú đừng sợ gì. Tôi đã có lòng yêu chú, thương chú lắm đây ».

Chuột nghe lây làm *bài tai*, liền chạy lại chơi với mèo, cái tình giao kết tưởng bắt đầu thân-thiết ngay từ đây. Nào ngờ chuột vừa ra khỏi tổ, mèo nhảy ngay lại vồ lây, cắn chêt ăn thịt.

Đời nào mèo lại tha bắt chuột !

Giải nghĩa. — *Trêu* = gọi cái tức, chọc cái tức của người ta ra. — *Nhân nghĩa* = lòng công bằng và thương yêu người. — *Động chạm* = ý nói không dám làm hại chuột nữa. — *Bài tai* = nghe cái gì lây làm vui tai, vui bụng. — *Giao kết* = làm bạn-bè với nhau.

(1) đ.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu* : trách oán, — trên chèo, — rình mò, — giao kết.

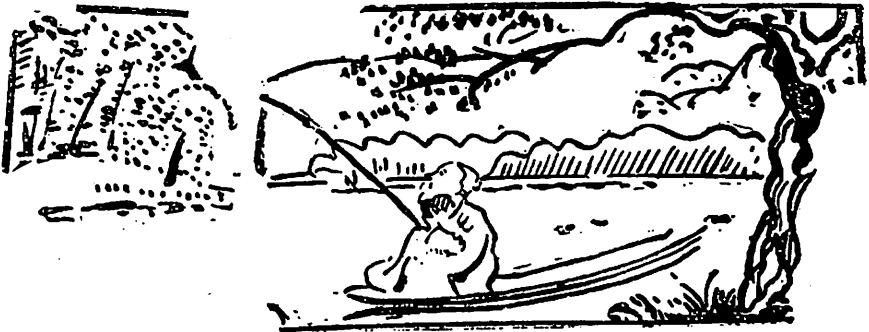
II. — *Cắt nghĩa những tiếng đay, tiếng giay và tiếng rày và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

III. — *Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này* : chọt, — một chút, — nghe lời, — từ rày, — bù tai, — giao kết.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Con chuột trách con mèo thế nào ? — Con mèo nói lại làm sao ? — Con chuột nghe con mèo mà bị làm sao ? — Bài này có ý dạy ta gì ?

59. — Mùa thu ngồi câu cá (thơ cổ)

Bài học thuộc lòng.



Mùa thu câu cá.

Ao thu lạnh-lẻo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc, theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Tùng mây lơ-lửng, trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co, khách vắng teo.
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu dớp động dưới chân bèo.

Yên-Đỗ

Đại ý. — Bài này tả cái cảnh một ông già, đang ngồi trong chiếc thuyền con mà câu cá ở dưới ao. Trời xanh, nước biếc, lá vàng rụng, gió hiu-hiu thổi là cái cảnh mùa thu ; tựa gối, ôm cần, khách vắng là cái cảnh thanh-hạ.

Giải nghĩa. — *Trong veo* = trong suốt. — *Làn* = gợn nước theo chiều gió đưa về một ngã nào. — *Đưa vèo* = lá rụng xuống mặt nước, gió thổi chạy nhanh như thuyền.

Bài tập.

I. — *Cắt nghĩa những tiếng sau này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu i trong veo, — gợn li, — đưa vèo, — xanh ngắt, — vắng teo.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : lạnh, — trong, — bé, — quanh-co, — vắng.*

III. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và dùng mỗi tiếng làm một câu : thu, — vàng.*

Làm văn. — Anh nói một người đi câu phải cần đến những đồ vật gì và mỗi cái dùng để làm gì.

60. — Mỹ-thuật.

Mỹ-thuật là những nghề người ta làm để phô trương cái đẹp ra. Nghề vẽ, nghề chạm, nghề làm nhà, nghề đàn (1) sáo, nghề múa nhày, nghề làm thơ, nghề diễn-thuyết, là mỹ-thuật cả.

Người ta nêu chỉ mong (2) ăn cho đủ no, mặc (3) cho đủ ấm, thì đời người cũng tẻ (4) lắm. Nhưng thường ngoài những cái thiết dụng, người ta lại còn thích cái đẹp, cái vui nữa. Cơm ăn đã vậy, nhưng có xới vào bát kiêu, có và bằng dưa mun, thì ăn mới ngon hơn. Áo quần mặc đã vậy, nhưng có thêm bộ nhấn (5), cái vòng, dôi hoa (bông), thì người mới đẹp



Người thợ vẽ.

Người thợ chạm.

Người đánh đàn (1).

thêm ra. Nhà ở có đắp (6), có chạm, có trần-thiết trang-hoang, thì mới lịch-sự. Vui tai, thì nghe tiếng đàn, tiếng hát; vui mắt, thì xem múa nhày cùng các tranh vẽ; vui trí, thì ngâm vịnh văn thơ. Những cái vui tai, vui mắt, vui trí, sinh ra các mỹ-

(1) đàn — (2) ương — (3) bận — (4) lạ — (5) cà rế — (6) khuôn tẻ

thuật. Vậy các mỹ-thuật cũng có ích, chứ không phải là vô-dụng, mỹ-thuật làm cho đời người thêm sung-sướng, thêm cao-thượng.

Giải nghĩa. — *Thiết-dụng* = cần dùng, không có không được. — *Cao-thượng* = chuộng những thứ thanh-cao.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này*: nghề vẽ, — nghề chạm, — nghề làm nhà, — nghề đàn sáo, — nghề múa nhẩy, — nghề làm thơ, — nghề diễn-thuyết.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ*: thuật, — đàn, — sáo, — ẩm.

III. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: mỹ-thuật, — phở-trương, — sung-sướng, — cao-thượng.

Làm văn. — Các mỹ-thuật đã kê trong bài này, thì anh thích mỹ-thuật nào? Tại làm sao?

61. — Buôn bán phải thật thà.

(Ca dao). Bài học thuộc lòng.

Tin nhau buôn bán cùng nhau,
Thiệt hơn, hơn thiệt trước sau
[như nhời (1)].

Hay gì lừa-đảo kiếm lời,
Một nhà ăn uống, tội trời riêng
[mang].

Theo chi những thói gian-thiêu,
Pha-phối thật-giả, tìm đường đời
[nhau].

Của phi-nghĩa có giàu đâu,
Ở cho ngay thật, giàu sau mới bền.

Giải nghĩa. — *Pha-phối* = lẫn-lộn, diên-đảo. — *Của phi-nghĩa* = của lấy không hợp với lẽ công bằng.

Bài tập.

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này*: mang, — lừa.

(1) lời.



II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : giàu, — thiệt, — gian-tham.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này : Buôn bán cần phải thế nào ? — Người buôn bán giả dối thì thiệt hại làm sao ? — Thế nào gọi là của phi-nghĩa ?*

62. — Hai anh em.

Hai anh em một nhà, nhưng tâm tính khác nhau. Em thì muốn *yên phận thả thươg*, anh thì lại chỉ thích công danh *phù quý*.

Khi cha mất được ít lâu, anh bèn thu thập⁽¹⁾ tiền-nông đem ngày ra tỉnh, để lo chút phẩm-hàm. Đợi mãi gặp dịp, anh mới lo được chút *cửu phẩm văn giai*. Anh lấy làm tự tôn tự trọng, bèn trở về quê cũ, áo sa, nón giữa, rõ ra dáng ông Cừu lăm, để sắp-sửa ăn khao (ăn mừng) cả hàng xã.

Anh về nhà, thấy em đang cời trăn, xúc thóc⁽²⁾ đổ vào vựa, thì lấy làm thẹn-thò mà bảo rằng : « Chứ làm ăn, tôi coi hèn-hạ



Người em xúc thóc.

lăm. Sao chú không theo tôi kiêu, lấy chút phẩm-hàm, lại cứ dành giữ cái tiếng *bạch-dinh* người ta chê cười ấy ? »

Em đáp : « Em cũng biết ở chôn hương-thôn, có chút phẩm-hàm, thì về vang thật⁽³⁾. Nhưng em thiệt nghĩ phải tốn bao nhiêu công của, mất bao nhiêu ngày giờ, lại còn vào luôn ra cúi,

(1) *thâu thập* — (2) *lúa* — *rõ-ràng thiệt*.

khôn khổ dên thè nào, mới mua được chút công danh hão (1), thì em đây thật không muốn. Cái chí của em chỉ muốn nối lại nghiệp cũ của ông cha cho xứng đáng; làm ăn tuy có phần vất vả (2), nhưng trong bụng lúc nào cũng được thong-thả, vui-vẻ, không phải lo-lắng, luồn-lụy (3) ai sôt cả (4). >

Giải nghĩa. — *Yên phận thủ thường* = được làm sao bằng lòng như vậy, giữ lấy mực thường. — *Phú quý* = giàu sang. — *Cửu phẩm văn giai* = bậc thứ chín (bậc cuối cùng) trong phẩm trật các quan văn. — *Bạch đĩnh* = chén trắng, những người ở trong làng không có phẩm tước ngời thứ gì.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : ăn khao, — yên phận, — lập công danh, — thu tiền nông, — giữ nghiệp cũ.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : tôn trọng, — vẻ vang, — vui-vẻ, — phú quý, — vất-vả.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Hai anh em nhà kia tính khác nhau thế nào? — Lúc cha mất, anh ra tính làm gì? — Còn em cứ ở nhà làm gì? — Như ý anh thì anh cho ai là phải? Tại làm sao?

63. — Ông Tô-Hiến-Thành.

Ông làm quan về cuối đời nhà Lý. Tính người trầm-trọng, cẩn-thận, *tài kiếm văn võ*. Làm tướng đi đánh giặc, thì thương yêu *ai tốt*, bênh-vực dân-sự, đánh đâu được đâu, quân giặc nghe tiếng đều phải kinh sợ. Làm quan, thì lo sửa-sang việc chính-trị, mở-mang sự học-hành, trừ bỏ những kẻ gian nịnh. Bao giờ ông cũng quên mình mà lo việc nước.

Khi vua mất, ông làm phụ-chính giúp *tự-quân* hấy còn thơ ấu. Bây giờ có một bà Thái-hậu muốn bỏ *tự-quân* mà lập con mình, cho người đem vàng bạc đút lót cho ông. Ông nhất định không nghe, cứ một niềm giữ lòng trung thành, hết sức giúp *đấu-chúa*, theo lời dặn của *tiên-quân*.

(1) vô dụng — (2) cực khổ — (3) chịu lụy — (4) hết thảy.

Đền khi ông phải bệnh nặng, có người Võ-Tán-Đường đem

ngày cháu-chực hầu-hạ, có ý muốn được ông cử mình lên thay. Nhưng đền khi bà Hoàng Thái-hậu đến thăm, hỏi ai có thể thay được ông. Ông cử quan đại-phu Trần-Trung-Tá. Bà Thái-hậu ngạc-nhiên hỏi sao ông không cử Võ-Tán-Đường? — Ông tâu rằng: « Nếu ngài hỏi người hầu-hạ, thì tôi xin cử Võ-Tán-Đường, nhưng hỏi người giúp nước, thì xin cử Trần-Trung-Tá ».

Ông trung thành như thê, và lại tài giỏi hơn người, cho nên đời sau ai cũng kính phục và thường ví ông với ông Gia-Cát-Lượng bên Tàu.

Giải nghĩa. — Tài kiêm văn võ = có tài gồm cả văn võ. — Sĩ tốt = quân lính. — Tự-quân = ông vua lên nối ngôi. — Ấu-chúa = vua còn trẻ tuổi. —

Tiền-quân = vua đã mất rồi. — Ngạc-nhiên = lấy làm lạ,

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : trầm-trọng, — cần-thận, — gian-nịnh, — thơ-ấu, — dứt-lót, — trung-thành.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này : cần-thận, — trung-thành, — ấu-độ, — ngạc-nhiên.

Làm văn. — Trùng hình vẽ mà tả áo mũ của quan đại-thần ra thế



Ông Tô-Hiển Thành.

64. — Thơ thăng mỗ (anh seo, xâu)

(Thơ cũ) Bài học thuộc lòng.



Thăng mỗ đi rao-

Mỗ này cả tiếng lại dài hơi,
Mấn cần ra tay chẳng phải chơi.
Mộc-dạc vang lừng trong mây cối,
Kim-thanh chuyển động khắp đôi nơi.
Trẻ già chồn chồn đều nghe hiệu,
Làng nước ai ai cũng cứ lời.
Thư bạc dưới, trên, quyền cất đặt,
Một mình một chiều thành-thời ngói.'

Đại ý. — Thăng mỗ là người đê-hạ nhất trong làng, tuy vậy, có tiếng mỗ rao khắp các thôn xóm, thì các người trong làng mới biết việc mà hội-họp nhau lại. Bài thơ này khéo về lúc tả những cái rất hèn-hạ mà chuyển thành những cái rất tôn trọng.

Giải nghĩa. — *Mấn cần* = nhanh-nhẹn và chăm-chỉ. — *Mộc-dạc* = mỗ gõ. — *Kim-thanh* = tiếng kêu vang. — *Cứ lời* = theo như lời mỗ đã rao.

Bài tập.

1. — Cắt nghĩa những tiếng : *mấy, với, mới*. — Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.

II. — Đốt hai câu thơ cuối bài (thứ bảy và thứ tám) ra làm văn xuôi.

III. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : trong, — cán, — nước.

Làm văn. — Anh trông thấy cái mỡ thế nào thì tả ra.

65. — Thơ cái chổi.

(Thơ cổ). Bài học thuộc lòng.



Cái chổi.

Lời chúa vàng truyền xuống
[ngọc giai,

Cho làm lệnh tướng quét trần ai,
Một tay vung vẩy trời tung gió,
Bòn côi tung hoành dật sạch gai.
Ngày vắng rử mây cùng bắc Hán,
Đêm thanh dựa nguyệt chồn lâu-
[đài.

Ôm lòng gốc rễ lâu càng già,
Mòn-mỏi lưng còn một cái dai.

Đại ý. — ? Bài này tả một cái chổi quét bụi bẩn khắp mọi nơi, quét sạch rồi thành-thời nghỉ một chỗ, và cứ quét mãi đến cùn, mòn hết cả mà không quân ngại. Nhưng tuy là cái chổi, mà rõ ra khí tượng một người anh hùng trí dũng, lúc tiến thì ngang dọc đông tây, lúc thoái thì thành-thời dài-các, bao giờ cũng hết một lòng vì vua vì nước.

Giải nghĩa. — Ngọc giai = thêm ngọc, chỉ thêm nhà vua chúa. — Trần ai = bụi-bặm, chỉ khoảng thế-gian. — Tung hoành = dọc ngang, ý nói quét

ngang, quét dọc đủ các chiều. — Ngày vắng rử mây cùng bắc Hán = câu này ý nói ban ngày cái chổi đi thành-thời một chỗ. — Ôm lòng gốc rễ lâu càng già = câu này ý nói cái chổi quét mãi, mỗi ngày một cùn, còn tro cái gốc ở bên trên ra-

Bài tập.

I. — Những tiếng : *một tay, tung gió, tung hoành, rủ mây, đêm thanh, ở trong* bài này đối với những tiếng nào ?

II. — *Lấy mỗi tiếng dưới này đặt thành một câu : rủ, — dựa, — gửi, — me.*

III. — *Cắt nghĩa những tiếng rẻ viết r với tiếng để viết đ. — Lấy mỗi tiếng đặt làm một câu thí dụ.*

Làm văn. — *Tả một cái chồi xè.*

66. — Đồi người.

Một người đương đi ở trên núi. Đền một nơi, có hòn đá lăn ra hết cả lối đi, không len chân vào đâu mà bước qua được nữa.

Người ấy cố hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá nặng lắm, đẩy làm sao cho *xuề*. Đánh chịu bó tay ngồi một chỗ mà lo nghĩ : « Nếu ta cứ phải ở đây, trời tôi đen, cơm nước không có, chỗ nằm cũng không, hùm beo ra nó vồ mắt thì còn gì là *tính mạng* ! »

Khi người ấy đương nghĩ thế, có một người khác cũng muốn đi qua đây, hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá cũng chẳng chuyển.

Sau, năm bảy người nữa đến, người nào cũng chực đẩy hòn đá để lấy lối đi, nhưng hòn đá vẫn tro-tro chẳng ai lay chuyển được. Bây giờ có một người gọi cả bao nhiêu người kia lại mà bảo rằng :



Đẩy tảng đá.

« Anh em ta thử hợp (1) sức nhau vào cùng đẩy hòn đá này xem sao. »

Bây nhiêu người đều ùa (2) nhau vào đẩy, thì hòn đá lăn ra bên đường và bây giờ mới có lối đi, ai về nhà người này.

Ấy cái cuộc đời người cũng như thế. Người đi đường ấy tức là người ta, sự đi đường tức là đời người, hòn đá tức là những chướng ngại khó-khăn ở đời. *Thả sức* ra, một người không làm được gì cả, có hợp sức nhau lại mới làm nên công kia việc nọ.

Giải nghĩa. — *Xuê* = đủ sức, đủ tài làm một cái gì. — *Tính mạng* = cũng nghĩa như đời. — *Thả sức* = dùng hết sức để làm một việc gì.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu* : làm xuê, — bó tay, — lo nghĩ, — lay chuyễn, — cố sức.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : tối, — hội-hợp, — khó-khăn.

III. — *Cắt nghĩa những tiếng đều và tiếng điệu*. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.

Lam văn — Trông cái tranh vẽ mà kể lại câu chuyện này.

67. — Ông Nguyễn-Văn-Hiếu.

Ông Nguyễn-Văn-Hiếu thuở nhỏ nhà nghèo, đi làm mướn, cắt cỏ cho người ta để kiếm ăn. Sau theo ông Võ-Tánh ra giúp vua Gia-Long đi đánh giặc, lập được nhiều công. Khi việc đánh dẹp xong rồi, vua sai ông ra làm *trấn-thủ* ở Bắc-kỳ.

Ông làm quan rất là thanh liêm, không lấy gì của ai bao giờ. Ông lại nghiêm cấm những người nhà không cho giao-thông với người ngoài. Mồng năm ngày tết, ai cho gì cũng không lấy. Ông làm quan to mà nhà vẫn nghèo, lương bổng chỉ đủ ăn, chớ không thừa chút nào. Bà vợ thường hay phàn-nàn vì nổi nhà nghèo. Ông cười mà nói rằng : « Bà không nhớ khi ta phải đi cắt cỏ thuê, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc hay sao ? »

(1) hiệp — (2) bùa.

Nay được như thế này, còn đòi gì nữa, mà lại muốn lấy của phi-nghĩa để làm giàu ru? »

Ông làm quan rất có nhân, và ngăn cấm bọn lại-thuộc không cho quây-nhiều nhân-dân, bởi vậy ông ở đâu, dân sự cũng yêu mến lắm. Khi ông làm trần-thủ Nghệ-an, một hôm cùng với các quan *đồng-liều* tra án bọn ăn cướp, có đứa đã chịu *thủ tội* rồi, mà các quan còn ~~đòi~~ ông muốn tra tận nữa. Ông nói rằng: « Chúng nó cùng-khổ mới sinh ra làm bậy, nay đã *thủ tội* rồi, thì cứ theo luật mà làm án, hà-tất phải kim kẹp cho lắm làm gì? »



Ông Nguyễn-Văn-Hiếu ngồi xử kiện.

Tính ông thật-thà và cần mẫn, đòi với người thì rất khoan-hòa dễ-dãi. Ông thật là một ông quan thuần-lương, nghĩa là giỏi và liêm, xưa nay ít có vậy.

Giải nghĩa. — *Trần-thủ* = quan đời xưa, cũng như tuần-phủ, tổng-đốc bây giờ. — *Đồng liêu* = người cùng làm quan với nhau. — *Thủ tội* = nhận tội.

Bài tập.

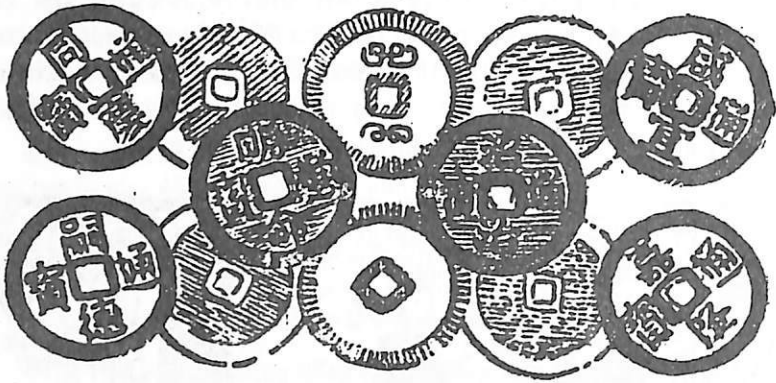
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : thanh liêm, — nghiêm cấm, — giao thông, — phân-nân, — khoan-hòa.

II. — *Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng sau này* : nghèo, — yêu mến, — khoan hòa, — thuần-lương.

Làm văn. — Một hôm, có ông quan về làng anh, anh thấy thế nào, kể ra.

68 — Đi chợ tỉnh tiền

(Ca-dao), Bài học thuộc lòng.



Một quan tiền tốt mang đi,
Nàng mua những gì mà tỉnh chẳng
Thoạt tiên mua ba tiền gà,
Tiền rưỡi gạo nếp với ba đồng trâu.
Trở lại mua sáu đồng cau,
Tiền rưỡi miếng thịt, giá rau mười đồng.
Có gì mà tỉnh chẳng thông?
Tiền rưỡi gạo tẻ, sáu đồng chè tươi.
Ba-mười đồng rượú, chàng ơi,
Ba-mười đồng mật, hai-mươi đồng vàng.
Hai chén nước mắm rõ-ràng,
Hai bày mười-bồn, kèo chàng hồ nghi.
Hai-mươi-một đồng bột nâu chè,
Mười đồng nài chuối, chẵn thì một quan.

Giải nghĩa. — Tiền tốt = tiền tiêu được. — Vàng = đồ làm bằng giấy
cứng rồi đốt đi. — Hồ nghi = ngờ vực, không biết rõ.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng phủ nghĩa với những tiếng này : gạo tẻ, — chè tươi, — hồ-ghi.*

II. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : thoạt-liền, — chùng thông, — rõ-ràng.*

Làm văn. — Anh đã đi với mẹ anh ra chợ, anh thấy những gì thì anh kể ra.

69. — Chuyện Lưu-Bình Dương-Lễ.

Lưu-Bình và Dương-Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ còn nhỏ, rất thân-thiết. Dương-Lễ nhà nghèo, Lưu-Bình



Chú Lưu-Bình. ... chú lãn-khôn?

đem về nuôi, để cùng nhau đêm ngày đèn-sách học-tập. Dương-Lễ chịu khó chăm (1) học, chẳng bao lâu thi đậu, được bỏ đi làm

(1) siêng.

quan. Lưu-Bình thì cậy mình nhà giàu, hay chơi-bời, cho nên thi mãi không đậu. Về sau lại bị giặc-giã cướp phá, nhà cửa *sa-sát*, lúc ấy muốn học, cũng không có tiền mà ăn học nữa, mới tìm đến chỗ Dương-Lễ ở, để mong nhờ bạn cũ.

Dương-Lễ từ khi đi làm quan, vẫn có lòng nhớ Lưu-Bình ; khi được tin bạn đến, trong bụng đã mừng, nhưng lại nghĩ rằng : bạn ta hay chơi-bời cho nên bây giờ mới khổ. Nếu ta đưa về nuôi, rồi lại sinh lười-biếng, thì bao giờ cho *thành thân* được. Bèn giả làm mặt giận mà nói rằng : « Người làm quan không có bạn-bè với người đời khó », rồi sai lính đuổi đi. Lưu-Bình tức giận ra về.

Dương-Lễ vào bảo Châu-Long đi nuôi bạn thay mình. Châu-Long vâng-lời, đem tiền của đi, giả làm người buôn bán, đưa Lưu-Bình về nuôi cho ăn học. Trong ba năm, Lưu-Bình cố gắng hết sức. Đến khi thi đậu, định đến nhà Dương-Lễ để trách mắng. Dương-Lễ cho Châu-Long ra chào. Bây giờ Lưu-Bình mới biết là người bạn đã hết lòng với mình. Từ đó, hai người lại *thân-thiết* hơn trước.

Giải nghĩa. — *Sa-sát* = suy-đổi, *ngũc-ngặt*, không như trước, — *Thành thân* = làm nên danh phận.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *thuở*, — *thân-thiết*, — *đèn-sách*, — *buôn bán*, — *trách mắng*.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : *thân*, — *tiền*, — *mới*, — *sức*.

Làm văn. — Anh có một người bạn thân, người ấy thế nào, anh kể ra.

70. — Chỉ làm trai.

(Ca - dao). Bài học thuộc lòng.

Làm trai quyết chí tu thân,
Công danh chớ vội, nợ-nần

Khi nên trời giúp công cho,
Làm trai năm hiệu, bầy lo mới [hào.

Trời sinh, trời bằng phụ nao,
Phong vân gặp hội, anh-hào ra [tay.

Trí khôn sắp để dạ này,
Có công mài sắt, có ngày nên [kim.



Giải nghĩa. — *Tu thân* = tu là sửa, thân là mình : sửa mình cho có đức hạnh. — *Công danh* = công là sự nghiệp mình làm ra, danh là tiếng tốt. — *Hào* = giỏi. — *Phong vân gặp hội* = nghĩa đen là nói gặp lúc gió mây. Người tài giỏi ví như con rồng, hễ có gió có mây, thì bay bổng lên trời. Nghĩa bóng là được lúc hiển-đạt.

Bài tập.

1. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho rõ : trai, — hào, — dạ.

Ông nghè vinh qui.

1. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : làm trai, — nợ-nần — chắng phụ, — công danh.

Làm văn. — Tả một cậu học-trò chăm học.

Cần phải giữ tính hạnh của mình.

Khi ông Trương-Cán mới thi đậu, có vào yết kiến ông Vương-Đình-Tướng là một bậc danh-sĩ đời bấy giờ. Ông Vương-Đình-Tướng bảo rằng : « Hôm trước, trời vừa mưa xong, tôi đi qua phố, có trông (1) thấy một người đi đôi giày mới, đi từ phố nọ đến phố kia, rón-rén tìm lời mà bước, chỉ sợ làm giầy ; sau quanh vào trong thành, bùn-lầy nhiều quá, người ấy lỡ chân giẫm phải đồng bùn, từ bây giờ cứ bước tràn đi, chẳng tiếc gì đến đôi giày nữa. Xem thế mới biết người ta nên giữ-gìn tính hạnh ngay từ lúc đầu, nếu đã lỡ một lần, thì dần-dần (2) thành ra



Người đi đường 'ội.

người càn-dỡ (3) ». Ông Trương-Cán nghe lời dạy ấy, lấy làm cảm phục, mà tôn làm thầy.

Ta nay đi học, cũng nên lấy điều ấy làm răn. Dầu việc nhỏ mọn thế nào, ta cũng phải cẩn-thận giữ-gìn, nếu không thì chỉ có lần đầu là khó, rồi sẽ dần dần quen một lần là quen mãi. Bởi thế cho nên *cần-nhân* lấy sự giữ mình làm cẩn trọng lắm.

(1) ngó — (2) lần-lần — (3) quấy-quả.

Giải nghĩa. — *Yết kiến* = nói kể dưới đến thăm bậc trên. — *Rón-rén* = sẽ đi, đi giữ-gìn từng bước một. — *Cổ-nhân* = người đời xưa.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : danh-sĩ, — tính hạnh, — cần-dỡ, — cần trọng.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ* : thành, — tính, — lẫn.

Làm văn. — Anh có người bạn tính lêu-lộng, anh viết thư để khuyên răn người ấy.

72. — Thác Khône.

Sông Cửu-long chảy đến Khône thuộc về Hạ-Lào, thì có nhiều thác cao tới mười-lăm, mười-sáu thước và dài đến hàng nghìn (1) thước. Khúc sông ở phía trên thác, thì hẹp lại rồi chảy tràn, một vùng có đá lổm-chổm và rộng tới bốn năm dặm.



Thác Khône.

Phong-cảnh chỗ ấy thật (2) là *hàng-vệ thanh-tử*. Dưới sông nước chảy âm-âm nghe như tiếng sấm ; trên núi có cỏ cây chen đá, lá

(1) ngàn — (2) thật.

chen hoa ». Giữa thác, đàn cá vẩy-vàng; xa-xa chim trời lênh-bênh (1) theo dòng nước chảy. Thác Khòe thật là một nơi *tiêu sơn lâm* mà có *đại kỳ quan* vậy.

Giải nghĩa. — *Lởm-chởm* = lở-nhổ nhiều lắm. — *Dặm* = dặm tây là bốn nghìn thước tây. — *Hùng-vĩ* = to lớn. — *Thanh-tú* = đẹp-đẽ. — *Tiêu sơn lâm* = một khu rừng nhỏ. — *Đại kỳ quan* = một nơi có phong-cảnh rất lạ.

Bài tập.

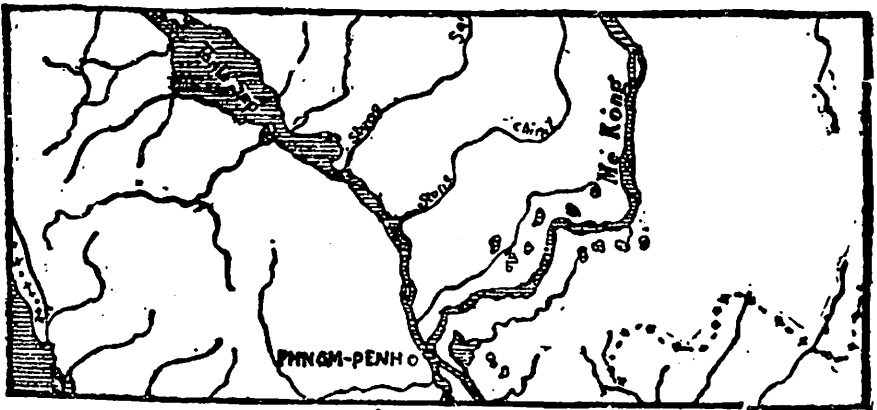
I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : thác, — rộng, — ngọt.

II. — Lấy mỗi tiếng, sau này đặt thành một câu : lởm-chởm, — ăm-ăm, — vẩy-vàng, — lênh-bênh.

Làm văn. — Tả một nơi phong-cảnh đẹp mà anh đã được trông thấy.

73. — Xứ Cao-mên.

Đi vào *Biển-hồ* và *chùa Đê-Thiên Đê Thích*, thì phải theo ngược dòng sông Tonlé Sap là một nhánh sông Cửu-long. Soug



Sông Tonlé Sap và Biển-hồ.

Tonlé Sap có nhiều cảnh lạ, người đi qua nhìn không bao giờ

(1) lênh-bênh.

chân mắt. Hai bên bờ, thì cây-cối um-tùm (1). Chỗ này là: *đá* mây cái nhà-sàn, cheo leo trên mặt nước; chỗ kia *tjch-mjch* một cái lãng, một ngọn tháp hay một cảnh chùa, đềm một vị sư, mặc cà-sa vàng, đang *trăm tư mặc tương*. Thành-thoảng những chỗ thừa (sua) cây, lại có một pho tượng thật lớn mồm (2) cười, mà nhia xuống *cõi tục*, tựa hồ như nhìn người đời xô-đẩy nhau trong vòng danh lợi.

Nhưng sông Tonlé Sap có cái cảnh lạ hơn cả, là thường dòng nước ở trong Biền-hồ chảy ra, mà đến mùa mưa, nước sông Cừu long lên to thì dòng nước lại ở ngoài sông chảy lại.

Giải nghĩa. — *Biền-hồ* = hồ lớn như ở Cao-mên. — *Chùa Đê-Thiên Đê-Thích* = chùa cổ nhất ở Cao-mên. — *Lác-đác* = rải rác một vài cái. — *Tjch-mjch* = yên lãng. — *Trăm tư mặc tương* = ngắm nghĩ về những điều cao-xa. — *Cõi tục* = thế-giới ta ở.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: nhanh, — cảnh, — nhà-cán, — pho tượng.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* vàng, — hồ, — nước.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Chùa Đê-Thiên Đê-Thích ở đâu? — Sông Tonlé Sap chảy từ đâu đến đâu? — Hai bên bờ sông có những gì?

74. — Xứ Cao-mên (bài nối).

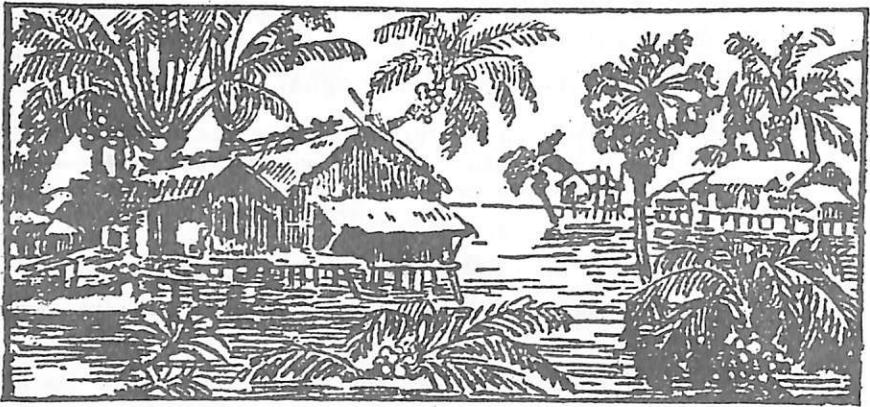
Đến mùa dòng nước chảy lại như vậy, thì các miền xung-quang Biền-hồ lại ngập cả.

Nước lên đem *đất phù-sa* vào làm cho ruộng đất tốt thêm, cả theo nước vào hồ, có hàng ức triệu con, để nhân-dân chài lưới mà *sinh-nhai*. Dân Cao-mên giàu về nghề đánh cá. Nước tràn vào cả các khu rừng gấu hổ, móng-mệnh như biền, ngập cả cây-cối.

(1) um tùm — (2) mồm chím.

Mùa ấy gọi là « mùa cá lên ngàn ». Trong khi ấy thì không gì thú bằng một con⁽¹⁾ thuyền *đàng-dính* dạo chơi trên mặt nước.

Hàng⁽²⁾ năm, cứ đến mùa nước xuống, thì dân Cao-mén mở hội rất trọng-thể. Lúc ấy có vua ngự ra cùng với các quan và dân-sự đi thuyền theo không biết cơ man nào mà kể. Đợi lúc nước xuống, thì thuyền bơi đến chỗ có cái dây chằng ngang qua



Mùa nước ở Cao-mén.

sông. Vua làm lễ cắm thanh bảo kiếm chém đứt cái dây ấy, ngụ ý là mở đường cho nước xuống để dân-sự cấy cây làm ăn.

Giải nghĩa. — Đất *phù-sa* = đất sông bồi lên. — *Stah-nhai* = kiếm báu. — *Đàng-dính* = ung-dung, thông-thả.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu : xung-quanh, — trọng-thể, — bảo-kiếm, — mông-ménh.

II. — Tiếng *nước* trong : nước uống, — nước nhà, — nhà-nước, — nước đời, — nước cờ, — nước sơn, khác nghĩa nhau thế nào ?

Làm văn. — Ý nghĩa cái lễ cắt dây ở xứ Cao-mén thế nào ?

(1) chiếc — 隻.

75. — Thành Nam-vang,

Nam-vang là *kinh-đô* nước Cao-mên. Xưa, đây là một khu đất bỏ hoang, chỉ những cây cỏ gai-gộc, ao dầm ẩm-ướt, thè mà bảy giờ hóa ra một chôn thành-thị đông-đúc, phố-xá rộng-rãi, lâu-đài đẹp-đẽ.

Buổi đầu, Nhà-ruột đào sông khơi ngòi để lấy đất lập những hồ ao và làm cầu cống để cho tiện-dương đi lại. Hai bên bờ sông



Tháp ở Nam-vang.

dần-dần (1) các *đình thự* nổi lên. Người bản xứ, người Khách thấy thè cũng theo mà làm nhà cửa rộng-rãi, cao-ráo, đẹp-đẽ. Hiện nay Nam-vang là một chôn *đô-hội* lớn và đẹp.

Giải nghĩa. — *Kinh-đô* = chỗ vua đóng. — *Đình thự* = sở làm việc công. — *Đô-hội* = thành-thị to, đông người ở.

Bài tập.

1. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : bỏ hoang, — lâu-đài, — người bản xứ.

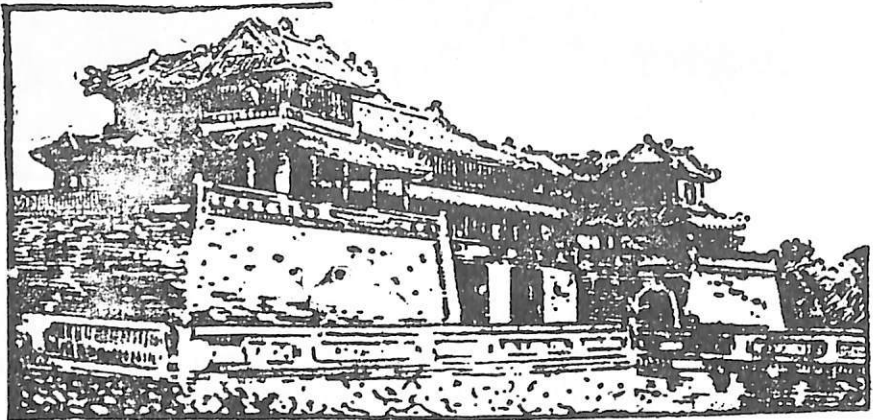
(1) lã-lã

1. — Tìm những tiếng phải nghĩa với những tiếng sau này : *đông-đông*, — *nhàng-rũ*, — *đẹp-đẽ*, — *cao-ráo*.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Nam-vang là gì ? — Tại sao Nam-vang thế nào ? Bây giờ Nam-vang đẹp-đẽ thế nào ?

76. — Huế.

Ở Huế, thì chỉ có thành-trị và *lãng-tâm* là đẹp hơn cả. Thành thì xây bằng gạch, thật cao, ở xung-quanh thì có hào sâu và rộng. Trong thành, chính giữa thì có Hoàng thành, là chỗ cung điện nhà vua ; ở bên cạnh thì có các bộ và các viện. Vào Hoàng thành thì đi qua cửa Ngọ-môn và những con đường rộng lát gạch, hai bên có hồ sen rồi mới đến sân-rồng, trước điện Thái-hóa là chỗ khi có thiết đại trào thì vua ngự.



Cửa Ngọ-môn.

Các lăng thì ở trong những khu rừng gần kinh-dô. Có lăng Gia-Long, lăng Minh-Mạng, lăng Thiệu-Trị và lăng Tự-Đức là đẹp hơn cả. Ở đây thì có đường rộng, bệ cao, có đền-dài, hồ

ào, có cây cỏ thụ (1), có hoa bốn mùa. Lăng-tâm là một nơi hàng-
oai đẹp-đẽ mà lại có vẻ tịch-mịch vô cùng.

Giải nghĩa. — Lăng-tâm = mộ các đế-vương, — Hàng-oai = mạnh-mẽ, —
Tịch-mịch = yên lặng.

Bài tập.

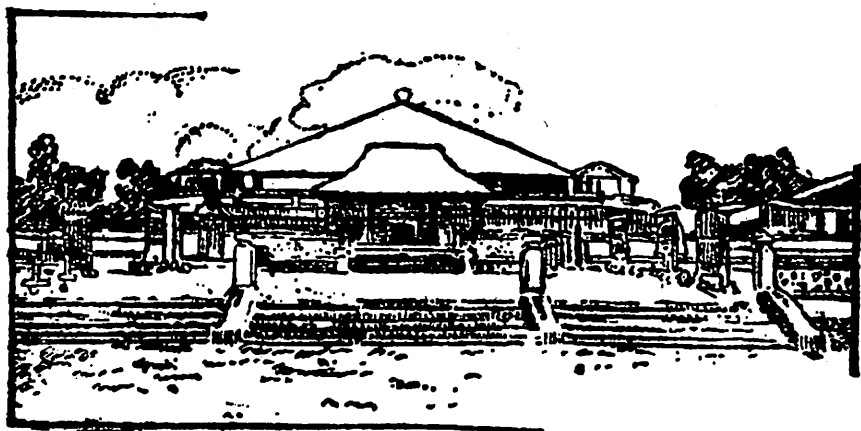
I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : thành,
— hào, — viện, — cù.

II. — Ở trong bài này có những tiếng nào là tiếng chỉ dùng khi nói về nhà
vua thời ? — Những tiếng ấy nghĩa là gì ?

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Ở Huế có gì đẹp hơn cả ?
— Xung-quanh thành có gì ? — Vào Hoàng thành thì đi qua đâu ? — Lăng ở
đâu ? — Những lăng nào đẹp hơn cả ? — Ở lăng có những gì ?

77. — Tê Nam-giao.

Kể các sự tề tự của ta thì tề Nam-giao là trọng-thể hơn
Tề Nam-giao là tề Trời, Đất, cứ ba năm một kỳ, vua ra chầu.
Khi vua ra tề, thì đội mũ miện, mặc áo long-côn và đi hia



Đền Nam-giao.

(1) cỏ thụ.

Còn các quan thì mũ áo chỉnh-tề, đứng hai bên, quan văn bên tả, quan võ bên hữu. Lúc tế thì có âm nhạc ca vũ và có voi ngựa, quân lính dàn khắp ở ngoài rất nghiêm trang. Cách bài trí, cách tế lễ thật là kính cẩn, tôn nghiêm.

Ai đã được xem tế Nam-giao, đã được trông thấy cái cảnh tượng ban đêm đèn đuốc sáng choang, trên bàn thờ khói hương nghi-ngút, dưới bao nhiêu người *chạ tâm* về sự lễ bái như thế, thì ai ai cũng phải sinh lòng cung kính.

Giải nghĩa. — *Mũ miện* = mũ ở trên đỉnh phẳng và có mười-hai tua tỏa xuống để vua đội lúc ra tế Nam-giao. — *Áo long-côn* = áo thêu rồng của vua mặc. — *Chạ tâm* = để tâm để chí vào một việc gì.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ :*
tế, — bàng, — hàn, — đàn, — trong.

II. — *Đưa những tiếng phản nghĩa với những tiếng này :* trọng-thể, — ngoài, — nhẹ, — đứng.

III. — *Trả lời những câu hỏi sau này :* Tế Nam-giao là gì ? — Ai làm chủ tế ? — Vua vào tế, y phục thế nào ? — Các quan đứng thế nào ?

Làm văn. — Anh đã xem tế ở làng, cách lễ bái thế nào, thì tả ra.

78. — Hồ Hoàn-kiểm.

Trong thành-phố Hà-nội có một cái hồ gọi là hồ Hoàn-kiểm. *Tục truyền* rằng một hôm, vua Lê Thái-Tổ ngự ra câu cá ở bờ hồ, chỗ gần *sở Đốc-lý* bây giờ, bỗng có một con rùa thật lớn nổi lên trên mặt nước. Vua lấy thanh bảo-kiểm ném con rùa, thì nó lặn xuống, rồi nó đem thanh kiếm lên trả vua. Bởi thế mới đặt tên là Hoàn-kiểm.

Ở giữa hồ, về phía tây, có đền Ngọc-sơn. Đi vào đền thì phải qua một cái cầu. Đến ngoài thì thờ đức Văn-Xương, đến trong thì thờ đức Quan-Đê. Đứng trước đền, xa-xa về phía tay phải (mặt) thì có một cái gò (cổ), ở trên xây một cái tháp gọi là Tháp-Rùa.

Xung-quanh hồ thì có đường đi sạch-sẽ, hai bên có cây cao bóng mát. Chiều đèn, thì bờ hồ đông như hội, vì là một nơi mát mẻ nhất trong thành-phố. Thật là :

« Dập-diu tãi-từ giai-nhân,

« Ngựa xe như nước, áo quần như nen



Cảnh hồ Hoàn-kiểm.

Giải nghĩa. — *Tục-truyền* = lời miệng truyền lại, không có bằng chứng gì làm đích thật. — *Sở Đốc-lý* = sở cai-trị thành-phố.

Bài tập.

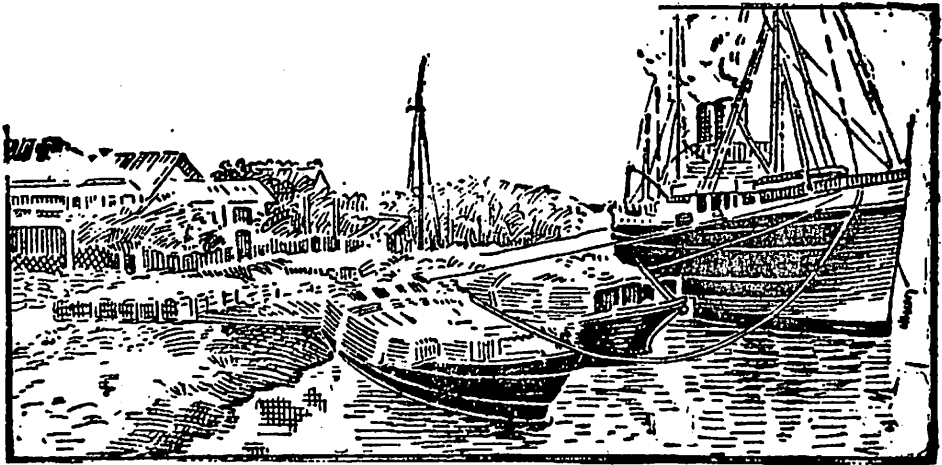
I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : kiểm, — chốc, — nước, — thanh, — hồ.

II. — Tiếng giờ với rờ ; tiếng giữa với rữa khác nghĩa nhau thế nào ? Thí dụ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Vua Lê Thái-Tổ ngự ra cầu cá ở đâu ? — Tại làm sao lại gọi hồ là hồ Hoàn-kiểm ? — Đền Ngọc-sơn thờ những vị nào ? — Tại làm sao lại gọi là Tháp-Rùa ? — Xung-quanh hồ có những gì ?

79. — Sài-gòn.

Trước khi người Pháp sang bèn ta, Sài-gòn là một nơi có nhiều ao đầm *kênh rạch* bùn-lầy *âm-thấp*. Thế mà bây giờ thành ra một nơi đô-hội rất đẹp ở nước ta. Người ngoại-quốc đã cho là « một hạt *trân-châu* ở Viễn-Đông » này. Mà thật thế, bây giờ ở Sài-gòn có nhiều lầu-dài tráng-lệ, nhà cửa đẹp-đẽ, phố-xá rộng-rãi, vườn-tược mát-mẻ, nước máy trong sạch, đèn điện sáng choang, nhân-dân đông-đúc, kể có hơn tám vạn người, buôn bán phồn thịnh (1), tàu bè qua lại tấp-nập (2) cả năm. Đứng trên



Bến Sài-gòn.

cao trông (3) xuống, thành-phố Sài-gòn chẳng khác nào một khu vườn rộng mông-mênh, một màu xanh biếc, lơ-nhờ nổi lên trên ngọn cây những nhà cao lớn, tựa hồ như muôn ganh đua với cỏ cây mà chiếm lấy một chỗ ở trên cao vậy.

Giải nghĩa. — *Kênh rạch* = sông ngòi. — *Âm-thấp* = ước-át, không được khô ráo. — *Trân-châu* = ngọc trai. Đây ví Sài-gòn đẹp như hòn ngọc trai.

(1) thịnh — (2) tấp-nập — (3) ngó.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này: đẹp, — nhiều, — trông, — chẳng khác.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: bùn-lầy, — đò-hội, — lâu-dài, — sáng choang, — ganh đua, — chiêm.

Làm văn. — Tả cảnh làng anh.

80. — Chợ-lớn.

Ở Nam-Việt đất xốp và hay lún. Người ta vận tải những đồ nặng có phần khó-khăn và nhất là làm đường xe-lửa lại càng lún. Cho nên sự giao thông và vận tải đều đi đường thủy cả. Ở gần Sài-gòn, hai bên bờ Rạch-Ông, người đi kể lại *tấp-nập* ường. Trên phía bắc là chỗ tàu thủy đậu, hàng-hóa chống *ngõn-ngang*. Dưới phía nam là nơi ghe mành (1) đậu liên



Bến Rạch-Ông.

tiếp với nhau, dài kể đến một ngàn thước tây, cột buồm lỏ-nhỏ chen-chúc thật là nhiều. Đi quá chỗ ấy rồi cứ theo Rạch-Ông quanh-co ở miền đồng điền, một lát, thì đến những nơi có làng xóm sấm-uật (2). Đi khỏi đó thì trông thấy Chợ-lớn. Ở Chợ-lớn

(1) bầu — (2) đồng-đào.

thì nhan-nhãn những nhà cửa cao lớn, người đi lại đông-đều như kiến, trên bờ, dưới bên ~~xôn-xao~~ nhộn-nhịp, mà phần nhiều là khách trú cả.

Giải nghĩa. — *Đất xốp* = đất không chắc. — *Tấp-nập* = nhộn-nhịp. — *Ngõn-ngang* = bừa-bãi, không có thứ tự. — *Xôn-xao* = ồn-ào những tiếng người.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng sau này : *xốp*, — nặng, — khó-khăn, — dẫu, — liên-tiếp.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *vận tải*, — khó-khăn, — giao thông, — chen-chức, — quanh-co, — đồng điền.

Làm văn — Trả lời những câu hỏi sau này : Đất ở Nam-kỳ thế nào ? — Hai bên bờ Rạch-Ông có những gì ? — Trên phía bắc có gì ? — Dưới phía nam có gì ? — Thành-phố Chợ-lớn thế nào ?

81. — Cách giao-thông.

Trong một nước, cách *giao-thông* có tiện lợi, nghĩa là hàng-hóa vận tải có dễ-dàng thì *kỹ-nghệ*, thương mại mới phát đạt được. Ở xứ ta từ khi người Pháp (1) sang đến giờ, đường-sá mở thêm ra nhiều, sửa-sang sạch-sẽ hơn trước. Lại thêm ra nhiều cách vận tải, như : tàu thủy xe lửa, xe điện, xe hơi và đặt dây thép, dây nói ngầm dưới bề, để thông tin-tức đi các nơi cho tiện và mau. Lại có máy bay có thể chở được cả hành-khách và thư-từ, và *vô-tuyến-điện* để thông tin đi các nơi thật nhanh-nhẹn (2), thật tiện lợi, nhất là cho các tàu đi ngoài biển. Nhờ có *vô-tuyến-điện* cho nên nhiều khi tàu bị nạn ở giữa biển có thể báo tin về cầu cứu được.

Giải nghĩa. — *Giao-thông* = sự đi lại, vận tải. — *Kỹ-nghệ* = nghề chế tạo ra các đồ dùng. — *Vô-tuyến-điện* = cách thông tin trên không, không cần phải dây.

(1) Long-sa. — (2) nhanh-lẹ.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra. Cho
VD : hàng, — đường, — cách.

II. — Những tiếng nào là tiếng kép ở trong bài thì anh viết ra.



Các cách giao thông.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Tầm thủy đê làm gì ? — Xe lửa đê làm gì ? — Dây thép đê làm gì ? — Vô-tuyến-điện giúp ta được những việc gì ?

82. — Một tấm lòng từ-thiện.

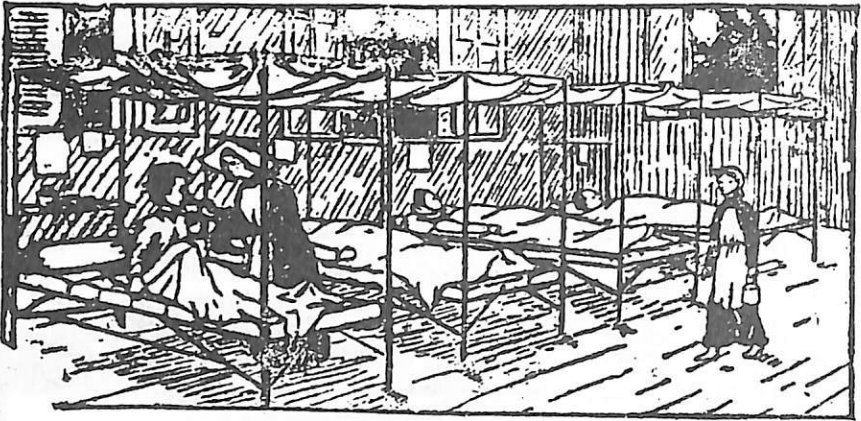
Bà *phước* Félicienne sang Việt-nam năm 1888. coi ở nhà thương Sòc-trắng, đến năm 1923 thì mất.

Trong ba-mươi-lăm năm trời, bà đem tâm lòng từ-thiện mà yên-ùi biết bao nhiêu người yếu đau khổ sở. Bao giờ bà cũng tận tâm kiệt lực làm việc bôn-phận, không nghĩ gì đến công-lao khó nhọc. Kể già người yếu, trẻ bỏ-côi, người tàn-tật, ai đã được bà trông nom cho, đều hàm ơn bà cả.

Sau, vì bà trông nom (1) nuôi-nấng những người có bệnh phong (2), cho nên bà mắc phải bệnh ấy mà chết. Bà đem bao

(1) sần-sốt — (2) cùi.

nhieu tâm trí vào việc làm phúc, quên cả tính mạng để cứu giúp
ke khôn-cùng,



Nhà thương.

Giải nghĩa — Bà phước = đàn bà đi tu bên đạo Thiên-chúa, làm phúc
ở các nhà thương. — Từ-thiện = có lòng thương yêu người. — Tận tâm kiệt
lực = hết lòng hết sức.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho
rõ : trong, — công, — lao, — hàm.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nhà thương, — yên-ôi,
— yếu đau, — bần-phận, — trông nom, — nuôi-nấng.

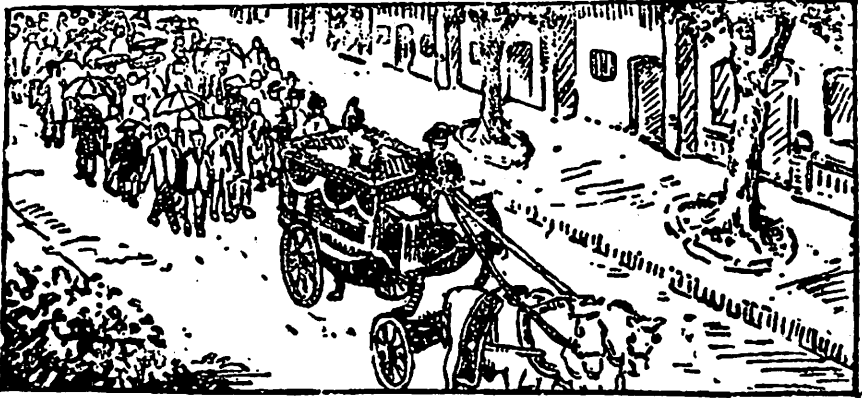
Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Bà phước Félicienne sang
Việt-nam năm nào và mất năm nào ? — Bà mất ở đâu ? — Bà làm được những
công đức gì ? — Sau bà mắc bệnh gì mà chết ?

83. — Một tấm lòng từ-thiện (tiếp theo).

Lễ cắt đám bà phước Félicienne làm tại Sóc-trăng ngày hai-
mười-ba tháng tám năm 1923. Các thân hào Pháp Việt trong bản(1)
hạt, các đại-biểu những tỉnh Nam-kỳ và cả những người đã chịu
ơn bà trong bấy nhiêu năm, đều đi đưa đám rất đông.

(1) .đàn.

Có một đội lính lập đi hộ tang. Đáng lẽ có một ông quan (ở thay mặt Nhà-nước) đọc bài *điều-tang* để kể công đức bà đã vì hết lòng giúp người mà chết. Song vì khi *lâm chung* bà có trời lại rằng lẽ tông táng làm cho giản dị đơn sơ, nên lúc *hạ huyệt* không có bài *điều-tang*.



Đám ma.

Tuy vậy, mà lễ cất đám bà rất là long-trọng, vì người đi đưa thật đông, mà ai ai cũng lay lăm cảm động và thương tiếc bà lắm.

Giải nghĩa. — *Thân hào* = những người giàu sang trong hạt. — *Đại-biêu* = người thay mặt. — *Điều-tang* = bài văn viếng. — *Lâm chung* = lúc hấp hối, sắp chết. — *Hạ huyệt* = để xuống hố.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : bản hạt, — chịu ơn, — đưa đám, — hộ tang, — thay mặt.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : bản hạt, — chịu ơn, — tông, — giản dị.

Làm văn. — Anh đi đưa đám một người quen. Anh trông thấy những gì thì anh kể ra.

84. — Cách sửa mình.

Ông *Trinh-tử* xưa để hai cái lọ (1) ở bên cạnh chỗ ngồi. Mỗi khi trong bụng nghĩ một điều gì thiện, thì ông bỏ một hạt đậu

(1) chĩnh.

trắng vào trong một lọ. Mỗi khi nghĩ một điều gì ác, thì ông lại bỏ một hạt đậu đen vào cái lọ kia.



Ông Trình-tử.

Lúc đầu, đậu đen nhiều, đậu trắng ít. Sau đậu trắng nhiều, đậu đen ít, dần-dần đến không còn một hạt đậu đen nào. Về sau, không cần phải bỏ đậu trắng nữa, tâm tính bây giờ thuận nhiên *toàn thiện*.

Vì ông Trình-tử biết sửa tâm rèn tính như thế mới thành được người hiền-triết. Vậy ta nên lấy đó làm gương mà sửa mình. Trong sách có câu: « Từ đấng *thiên-tử* cho đến kẻ *thứ nhân* ai ai cũng phải lấy sự *tu thân* làm gốc. » Vậy người ta bất cứ làm gì cũng phải có (1) mà sửa mình cho nên con người có phẩm hạnh.

Giải nghĩa. — *Trình-tử* = đây là ông Trình-Y-Xuyên, em ông Trình-Hiệu đời

nhà Tống, — *Toàn thiện* = ý nói nghĩ làm cái gì đều hiền lành tử-tế cả. — *Hiền-triết* = bậc có đạo đức cao và học hành rộng. — *Thiên-tử* = (con trời) nghĩa là vua. — *Thứ-nhân* = người thường dân. — *Tu thân* = sửa mình.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: hiền-triết, — đạo đức, — tu thân.

II. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: từ-thiện, — lương thiện, — khuyến-thiện, — hành thiện.

..... là làm điều lành. — là khuyến làm lành. — Người tính hạnh hiền lành là người. — Bụng thương người hay làm điều lành là.....

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Ông Trình-tử để hai cái lọ bên cạnh chỗ ngồi để làm gì? — Trước, sau, số đậu đen đậu trắng, bỏ khác nhau làm sao? — Các anh đọc bài này, nghĩ bụng thế nào?

(1) sáng.

MỤC-LỤC

	Số trang		Số trang
1. — Đi học phải đúng giờ	3	28. — Không tham của người	39
2. — Ai ơi, chớ vội khoe mình	4	29. — Không vì tiền mà làm điều phi-nghĩa	39
3. — Lòng thảo hiểm có	5	30. — Quả (4) búa	39
4. — Lòng kính yêu chị	7	31. — Bảo cữ là gì ?	39
5. — Lời khuyên con	8	32. — Thơ cái nón	39
6. — Anh nói khoe	9	33. — Con hổ và con chuột nhắt (lật)	40
7. — Cái lưỡi	10	34. — Ông Chu-Văn-An.	42
8. — Thương người như thêu thượng thân.	12	35. — Một người khoan-hòa và thuận- hậu	43
9. — Người Pháp (1) ở Đông dương	13	36. — Cái thú nhà-quê và cái thú kể- chợ	44
10. — Con hổ (chồn) và con gà trống	14	37. — Kể ở người đi	45
11. — Người say rượu	15	38. — Không nên khinh những nghề lạc-lực	47
12. — Người nghiện (2) thuốc phiện	17	39. — Rắn đầu biếng nhác học	48
13. — Công việc nhà nông quanh năm	18	40. — Thư () lừ.	49
14. — Công việc nhà nông quanh năm (tiếp theo)	19	41. — Chuyện một người thợ đá có lương tâm.	51
15. — Làm con phải cho dễ dạy	20	42. — Chuyện anh em họ Điền	52
16. — Chớ nên ham mê cờ bạc	21	43. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp theo)	53
17. — Kính (gương) đeo mắt	22	44. — Sự ích lợi của xe lửa	54
18. — Có học phải có hạnh	23	45. — Nhà ga	56
19. — Ăn chơi và buôn bán quanh năm	24	46. — Con ngựa khôn ngoan	57
20. — Người đi đường với con chó.	25	47. — Rắn kể tham	58
21. — Không nên hành-hạ loài vật.	26	48. — Khuyến về làm ruộng	60
22. — Không nên phá tổ (3) chim.	27	49. — Có chí thì nên.	64
23. — Một người anh tốt	29	50. — Một ông quan thanh liêm.	62
24. — Không nên báo thù	30	51. — Thơ con mèo.	63
25. — Đạo bằng-lừa phải cho có thủy chung.	31	52. — Con chó và miếng thịt	64
26. — Linh thú đời xưa (lúc ra đi)	33	53. — Đức Khổng-tử	65.
27. — Linh thú đời xưa (lúc đóng đờn).	34		

(1) Lang-sa — (2) nghiện — (3) tổ — (4) uái — (5) thợ

	Số trang		Số trang
84. — Ông Mạnh-tử.	66	70. — Chỉ làm trai	85
85. — Vì nhớ mà buồn.	67	71. — Cần phải giữ tính hạnh của mình.	86
86. — Con rùa và con chuột	68	72. — Thác Khône	87
87. — Vào hè.	69	73. — Xứ Cao-mén	88
88. — Con mèo và con chuột	70	74. — Xứ Cao-mén (bài nối)	89
89. — Mùa thu ngồi câu cá	71	75. — Thành Nam-vang	91
90. — Mỹ-thuật	72	76. — Huế.	92
91. — Buồn bán phải thật-thà.	73	77. — Tổ Nam-giao	93
92. — Hai anh em	74	78. — Hồ Hoàn-kiểm	94
93. — Ông Tô-Hiến-Thành	75	79. — Sài-gòn.	96
94. — Thơ thăng mỡ (anh seo, xâu)	77	80. — Chợ-lớn	97
95. — Thơ cái chổi.	78	81. — Cách giao-thông.	98
96. — Đốt người.	79	82. — Một tấm lòng từ-thiện.	99
97. — Ông Nguyễn-Văn-Hiếu	80	83. — Một tấm lòng từ-thiện (tiếp theo)	100
98. — Đi chợ tỉnh tiền.	82	84. — Cách sửa mình	101
99. — Chuyện Lưu-Bình-Dương-Lễ.	83		